

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố giá vật liệu xây dựng chủ yếu tháng 01 năm 2024
trên địa bàn tỉnh Tiền Giang

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 01/2023/QĐ-UBND ngày 03 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng Tiền Giang;

Thực hiện Quyết định số 648/QĐ-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc ủy quyền công bố giá các loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình; đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công xây dựng; chỉ số giá xây dựng;

Thực hiện Công văn số 6767/UBND-TH ngày 09/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giá vật liệu xây dựng tại dự án thành phần 2 thuộc dự án Xây dựng công trình đường bộ cao tốc Cao Lãnh - An Hữu, giai đoạn 1; Công văn số 7117/UBND-TH ngày 29/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố giá vật liệu xây dựng;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý hoạt động xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này giá vật liệu xây dựng chủ yếu tháng 01 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Tiền Giang để áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP; tham khảo đối với tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án còn lại. Gồm:

Phụ lục 1: Giá vật liệu xây dựng chủ yếu thông dụng tháng 01 năm 2024.

Phụ lục 2: Giá vật liệu xây dựng chủ yếu của Dự án thành phần 2 thuộc Dự án đầu tư xây dựng công trình đường bộ cao tốc Cao Lãnh - An Hữu, giai đoạn 1 tháng 01 năm 2024.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở; Trưởng phòng Quản lý hoạt động xây dựng; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Tiền Giang có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài chính;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, QLHĐXD (Thắng).



Phụ lục 1

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THÔNG DỤNG THÁNG 01 NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SXD ngày / 02 / 2024 của Giám đốc Sở Xây dựng Tiền Giang)

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
A	BÁO GIÁ CỦA CÁC HUYỆN, THỊ XÃ													
I	CÁT, ĐẤT													
1	Đất dính	m3								150.000		130.000	130.000 (*)	
2	Cát mịn (ML 0.7÷1.0)	m3	Tân Châu	280.000										
3	Cát vàng hạt nhỏ (ML1.5÷2.0)	m3								510.000				380.000 (*)
4	Cát vàng hạt to (ML≥2.0÷2.5)	m3							375.000					550.000 (*)
5	Cát thô (ML2.0÷3.3)	m3	Tân Châu	350.000					345.000					
6	Cát vàng hạt to Biên Hòa	m3	Biên Hòa											
7	Cát vàng xây tô Tân Châu	m3	TCVN 7570:2006								410.000		300.000 (*)	
8	Cát vàng hạt to Tân Châu	m3			510.000	m3							550.000 (*)	
9	Cát vàng hạt nhỏ Tân Châu	m3			350.000							350.000	250.000 (*)	
10	Cát vàng hạt to Tân Ba	m3											450.000 (*)	
11	Cát đổ bê tông Tân Châu	m3	TCVN 7570:2006								445.000			
12	Cát đổ bê tông (Campuchia sàng)	m3									440.000			
13	Cát xây	m3				315.000								
14	Cát san nền (chờ xe)	m3				235.000				235.000	220.000		230.000 (*)	225.000 (*)
15	Cát san nền (bơm ghe)	m3												205.000 (*)
(*) Giá bán tại bãi, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình														
II	ĐÁ													
16	Đá 0x4	m3				315.000			325.000		275.000	350.000	260.000 (*)	
17	Đá 0x4 xanh (Hóa An)	m3			534.500									
18	Đá 0x4 đen An Giang	m3			354.500					315.000				
19	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006								500.000			
20	Đá 1x2 đen	m3								350.000			330.000 (*)	
21	Đá 1x2 xám	m3							390.000			450.000	400.000 (*)	420.000 (*)
22	Đá 1x2 xanh	m3							520.000	450.000				
23	Đá 1x2 xanh Đồng Nai	m3	TCVN 7570:2006	480.000	560.000	545.000				455.000			510.000 (*)	550.000 (*)
24	Đá 1x2 bóng trắng đen Vũng Tàu	m3			540.000									
25	Đá 1x1 xám Đồng Nai	m3								440.000	380.000		420.000 (*)	
26	Đá mi	m3								320.000				
27	Đá mi sàng	m3								340.000	290.000		320.000 (*)	
28	Đá 4x6 xanh	m3								450.000	480.000	470.000		
29	Đá 4x6 xanh Biên Hòa	m3			544.500									520.000 (*)
30	Đá dăm 4x6 Đồng Nai	m3												
31	Đá 0,5x1	m3								440.000	440.000			
32	Đá 0,5x1,6	m3								460.000	460.000	470.000		
33	Đá 2x4	m3								470.000	470.000			
34	Đá cấp phối Dmax4mm loại 2	m3												315.000 (*)
35	Đá 5x7 Đồng Nai	m3	TCVN 8859-2011								500.000		360.000 (*)	
36	Đá hộc 20x30 Đồng Nai	m3												
(*) Giá bán tại bãi, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình														
III	SẮT, THÉP													

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Thép Miền Nam													
37	Thép tròn trơn cuộn Ø 6	kg											15.590 (*)	15.591 (*)
38	Thép tròn trơn cuộn Ø 8	kg											15.540 (*)	15.545 (*)
39	Thép tròn trơn cuộn Ø 10	kg											15.700 (*)	
40	Thép cây vằn Ø 10	kg											15.600 (*)	
41	Thép cây vằn Ø 12	kg											15.600 (*)	
42	Thép cây vằn Ø 14	kg											15.600 (*)	
43	Thép cây vằn Ø 16	kg											15.600 (*)	
44	Thép cây vằn Ø 18	kg											15.600 (*)	
45	Thép cây vằn Ø 20	kg											15.600 (*)	
46	Thép cây vằn Ø 22	kg											15.600 (*)	
47	Thép cây vằn Ø 25	kg											15.600 (*)	
48	Thép cây vằn Ø 28	kg												
49	Thép cây vằn Ø 10	cây												97.727 (*)
50	Thép cây vằn Ø 12	cây												154.364 (*)
51	Thép cây vằn Ø 14	cây												216.636 (*)
52	Thép cây vằn Ø 16	cây												270.091 (*)
53	Thép cây vằn Ø 18	cây												349.818 (*)
54	Thép cây vằn Ø 20	cây												432.545 (*)
55	Thép cây vằn Ø 22	cây												523.091 (*)
56	Thép cây vằn Ø 25	cây												681.000 (*)
	(*) Giá bán tại bãi, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình													
IV	XI MĂNG													
57	Ximăng Nghi Sơn dân dụng PCB40	bao												
58	Ximăng Nghi Sơn đa dụng PCB40	bao			95.000					87.000				
59	Ximăng FiCo PCB40	bao								90.000	88.500			
60	Ximăng Hà Tiên đa dụng PCB40	bao									83.000		82.870 (*)	86.500 (*)
61	Ximăng Vicem Hà Tiên PCB40	bao		80.000	95.000						83.000	90.000		92.500 (*)
62	Ximăng Tây Đô PCB40	bao									88.500			88.500 (*)
63	Ximăng Tây Đô Export PCB40	bao									85.000			88.500 (*)
64	Ximăng Tây Đô Export PCB40 cao cấp	bao												
65	Ximăng Tây Đô bền Sun phát chuyên dùng công trình ven biển, nhiễm mặn, phèn	bao									97.500			97.500 (*)
66	Ximăng PCB40 Hà Tiên 2 - Cần Thơ PCB40	bao					95.000				88.500			88.500 (*)
67	Ximăng PCB40 Hà Tiên 2 - Cần Thơ đa dụng PCB40	bao									88.500			85.500 (*)
68	Ximăng PCB40 Hà Tiên 2 - Cần Thơ cao cấp PCB40	bao									92.500			
69	Ximăng PCB40 Hà Tiên - Cần Thơ bền Sun phát chuyên dùng công trình ven biển, nhiễm mặn, phèn	bao									97.500			
70	Ximăng Pooc lăng hỗn hợp PCB40	bao												
71	Ximăng Top One PCB40	bao											84.700 (*)	84.723 (*)
72	Ximăng Fujipro PCB40	bao											86.570 (*)	86.574 (*)
73	Ximăng PCB40 Việt Nhật (đỏ)	bao											82.870 (*)	82.870 (*)
74	Ximăng Hocim PCB40 Sao Mai	bao								92.450				
75	Ximăng trắng Thái Lan	kg												5.000 (*)
	(*) Giá bán tại bãi, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình													
V	GẠCH XÂY, GẠCH LÁT													

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
76	Gạch xây Tuynel 8x8x18	viên			1.500				1.350	1.600	1.570			
77	Gạch xây Tuynel 4x8x18	viên			1.500				1.350	1.500				
78	Gạch ống 8x8x18 (Địa Tấn)	viên			1.400					1.400				
79	Gạch ống 8x8x18 (Mỹ Xuân)	viên			1.450					1.450	1.570			
80	Gạch ống 4x8x18 (Mỹ Xuân)	viên												
81	Gạch xây Tuynel 8x8x18 (Tân Uyên)	viên				1.100							1.200 (*)	
82	Gạch xây Tuynel 4x8x18 (Tân Uyên)	viên				1.100								
83	Gạch Tuynel 8x8x18 (Ngọc Quy - Tiền Giang)	viên		1.400								1.000	1.100 (*)	
84	Gạch Tuynel 4x8x18 (Ngọc Quy - Tiền Giang)	viên		1.400								1.000		1.300 (*)
85	Gạch xi măng cốt liệu M75 4 lỗ 80*80*180	viên											1.480 (*)	1.510 (*)
86	Gạch xi măng cốt liệu M75 4 lỗ 80*80*190	viên												1.515 (*)
87	Gạch xi măng cốt liệu M75 đặc 40*80*180	viên											1.230 (*)	1.260 (*)
88	Gạch xi măng cốt liệu M75 đặc 40*80*190	viên												1.265 (*)
89	Gạch Block 3 thành vách M75 100*190*390	viên												7.400 (*)
90	Gạch Block 4 thành vách M75 390*190*390	viên												11.900 (*)
91	Gạch ceramic lát nền 400x400	m2												95.000 (*)
92	Gạch ceramic lát nền 500x500	m2												
93	Gạch ceramic lát nền 600x600	m2												
94	Gạch ceramic lát nền nhám 250x250	m2												135.500 (*)
95	Gạch granite Đồng Tâm loại AA 40x40	m2		230.000										8.830 (*)
96	Gạch bóng mờ Đồng Tâm loại AA 60x60	m2		280.000										
97	Đá trắng Suối Lâu	m2		960.000										
98	Đá đỏ Rubi	m2		1.980.000										
	(*) Giá bán tại bãi, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình													
VI	TÔN, THÉP HỘP, XÀ GỖ													
99	Thép hộp mạ kẽm 30x60x1,8mm Hoa Sen	md											56.000 (*)	
100	Thép hộp mạ kẽm 50x100x1,8mm Hoa Sen	md											95.000 (*)	
101	Thép hộp 30x60 dày 1,2mm	cây 6m												215.000 (*)
102	Thép hộp 30x60 dày 1,4mm	cây 6m												245.000 (*)
103	Thép hộp 30x60 dày 1,4mm Việt Úc	cây 6m											225.000	
104	Thép hộp 30x60 dày 1,8mm Việt Úc	cây 6m											294.000	
105	Thép hộp 40x80 dày 1,2mm	cây 6m												287.000 (*)
106	Thép hộp 40x80 dày 1,4mm	cây 6m												331.000 (*)
107	Thép hộp 40x80 dày 1,4mm Việt Úc	cây 6m											304.000	
108	Thép hộp 40x80 dày 1,8mm Việt Úc	cây 6m											395.000	
109	Thép hộp 50x100 dày 1,2mm	cây 6m												340.000 (*)
110	Thép hộp 50x100 dày 1,4mm	cây 6m												415.000 (*)
111	Thép hộp 50x100 dày 1,4mm Việt Úc	cây 6m											382.000	
112	Thép hộp 50x100 dày 2,0mm Việt Úc	cây 6m											554.000	
113	Thép hộp 40x80 dày 1,2mm Hòa Phát	cây 6m			291.100									
114	Thép hộp 40x80 dày 1,4mm Hòa Phát	cây 6m			332.700									
115	Thép hộp 40x80 dày 1,7mm Hòa Phát	cây 6m			344.500									
116	Thép hộp 40x80 dày 1,8mm Hòa Phát	cây 6m			386.600									
117	Thép hộp 50x100 dày 1,4mm Hòa Phát	cây 6m			415.200									
118	Thép hộp 50x100 dày 1,8mm Hòa Phát	cây 6m			530.000									
119	Xà gỗ C 45x80 dày 1,8mm Hòa Phát	m			84.000									
120	Xà gỗ C 45x100 dày 1,8mm Hòa Phát	m			92.500									

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
121	Xà gỗ C 50x100 dày 1,8mm Hòa Phát	m			95.000									
122	Xà gỗ C 45x125 dày 2mm Hòa Phát	m			104.600									
123	Xà gỗ C 50x125 dày 2mm Hòa Phát	m			107.800									
124	Xà gỗ C 45x80 mạ kẽm dày 2mm	m		115.000										
125	Xà gỗ C 50x150 mạ kẽm dày 2mm	m		170.000										
126	Xà gỗ C 50x125 mạ kẽm dày 2,5mm	m		135.000										
127	Tôn lạnh màu 4,5 zem	m2												130.000 (*)
128	Tôn lạnh màu 5,0 zem	m2												145.000 (*)
129	Tôn lạnh trắng 4,5 zem	m2												120.000 (*)
130	Tôn lạnh trắng 5,0 zem	m2												140.000 (*)
131	Tôn mạ màu Đông Á dày 4,0 zem	m2			98.800									
132	Tôn mạ màu Đông Á dày 4,5 zem	m2	khô 1,2 mét	145.000	108.000									
133	Tôn mạ màu Đông Á dày 5,0 zem	m2			127.000									
134	Tôn lạnh không màu Đông Á dày 4,0 zem	m2			90.000									
135	Tôn lạnh không màu Đông Á dày 4,5 zem	m2			118.000									
136	Tôn lạnh không màu Đông Á dày 5,0 zem	m2			135.000									
133	Tôn mạ màu Hoa Sen khô 1,07m dày 4,0 zem	m2											125.000 (*)	
134	Tôn mạ màu Hoa Sen khô 1,07m dày 5,0 zem	m2											151.000 (*)	
135	Tôn mạ màu Hòa Phát dày 4 zem khô 1,07	md											118.000 (*)	
136	Tôn mạ màu Hòa Phát dày 5 zem khô 1,07	md											144.000 (*)	
137	Tôn mạ màu Hoa Sen dày 4 zem khô 1,07	md											116.000 (*)	
138	Tôn mạ màu Hoa Sen dày 5 zem khô 1,07	md											143.000 (*)	
139	Ổng thép mạ kẽm Hoa Sen φ90 dày 1,8mm	md											89.000 (*)	
140	Fibroximang 1,52x0,92x5ly	tấm							21.000					
141	Kẽm buộc	kg		16.800					21.000	19.000				
142	Đinh các loại	kg								21.000				
143	Đinh 5cm	kg		22.500										
144	Lưỡi cắt Φ350	cái												
145	Que hàn Kim Tín	kg		23.000										
146	Dây thép Φ3mm	kg												
147	Lưới B40 nhúng kẽm	kg							21.800				21.300 (*)	
148	Lưới B40 Bình Tây	kg											24.620 (*)	
VII	GỖ, COFFA													
149	Ván ép khô 0,2m dài 4m	tấm			125.000									
150	Ván ép khô 0,25m dài 4m	tấm			140.000									
151	Ván ép khô 0,3m dài 4m	tấm			150.000									
152	Gỗ nhóm 4 (dài dưới 4m)	m3			8.000.000									
153	Gỗ nhóm 4 (dài trên 4m)	m3			14.000.000									
154	Gỗ xẻ nhóm III (thao lao)	m3											27.000.000(*)	
155	Gỗ ván khuôn 3mm (nhóm V)	m3											5.500.000 (*)	
156	Gỗ tạp coffa (nhóm IV)	m3		5.500.000										
VIII	VẬT TƯ KHÁC													
157	Van phao đồng MIHA-PN12, DN32 Minh Hòa	cái		215.000										
	Đèn Led Gsun													
158	Đèn đường GSUN Led 80W	bộ										5.808.000		
159	Đèn đường GSUN Led 100w	bộ										6.685.000		

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
160	Đèn đường Led GSUN 120w	bộ										7.328.000		
161	Đèn đường Led GSUN 150w	bộ										9.160.000		
162	Đèn đường Led GSUN 200w	bộ										10.786.000		
163	Đèn đường Led GSUN 80W,điều khiển 5 cấp	bộ										7.260.000		
164	Đèn đường Led GSUN 100W,điều khiển 5 cấp	bộ										8.357.000		
165	Đèn đường Led GSUN 120W,điều khiển 5 cấp	bộ										9.160.000		
166	Đèn đường Led GSUN 150W,điều khiển 5 cấp	bộ										12.860.000		
167	Đèn đường Năng lượng mặt trời GSUN 30w	bộ										7.257.000		
168	Đèn đường Năng lượng mặt trời GSUN 40w	bộ										9.638.000		
169	Đèn đường Năng lượng mặt trời GSUN 50w	bộ										13.383.000		
170	Đèn đường Năng lượng mặt trời GSUN 80w	bộ										18.576.000		
171	Đèn pha Led GSUN 50w	bộ										1.765.000		
172	Đèn pha Led GSUN 100w	bộ										2.508.000		
173	Đèn pha Led GSUN 150w	bộ										2.978.000		
174	Đèn pha Led GSUN 200w	bộ										3.463.000		
175	Bộ đèn led panel 300x300 GSUN	bộ										493.000		
176	Bộ đèn led panel 600x600 GSUN	bộ										936.000		
177	Bộ đèn led panel 600x1200 GSUN	bộ										1.875.000		
178	Bộ đèn Led mica 0,6m (18w) GSUN	bộ										183.000		
179	Bộ đèn Led mica 1,2m (36w) GSUN	bộ										326.000		
180	Bộ đèn tube led GSUN đơn (1,2m 20w daylight thân thủy	bộ										128.000		
181	Bộ đèn tube led GSUN đôi (1,2m 20w daylight thân thủy	bộ										252.000		
182	Đèn treo trần cao áp 100w GSUN	bộ										2.337.000		
183	Đèn treo trần cao áp 120w GSUN	bộ										2.845.000		
184	Đèn treo trần cao áp 150w GSUN	bộ										3.316.000		
185	Đèn treo trần cao áp 200w GSUN	bộ										3.928.000		
186	Đèn trụ cánh quang ngoài trời GSUn 30W,cao 4m	bộ										16.670.000		
187	Đèn trụ cánh quang ngoài trời GSUN 30W,cao 4m	bộ										17.360.000		
	Sơn													
188	Sơn dầu Bạch Tuyết	lít											74.500 (*)	
	Cửa													
189	Cửa nhôm Xinfà kính cường lực kính 8mm	m2	Nhập khẩu										2.300.000 (*)	
190	Cửa nhôm Xinfà kính cường lực kính 8mm	m2	Việt Nam										2.000.000 (*)	
191	Cửa nhôm hệ 700 kính thường kính trắng 5mm	m2	Đài Loan										1.200.000 (*)	
192	Cửa nhôm hệ 1000 kính thường kính trắng 8mm	m2	Đài Loan										1.900.000 (*)	
193	Cửa đi hệ Xingfa 55 (phụ kiện Kim Long, khóa) KT 0,9x2x2m	m2												
194	Cửa gỗ thao lao pano	m2											2.200.000 (*)	
195	Kính trắng 5mm	m2											205.000 (*)	
196	Kính trắng 8mm	m2											295.000 (*)	
197	Kính hoa văn 4mm	m2											170.000 (*)	
198	Kính cường lực 8mm	m2											350.000 (*)	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Nhựa Giang Hiệp Thăng													
199	Ống nhựa PVC Ø 21 dày 1,7mm	m	TCVN 8491-2:2011										7.500 (*)	
200	Ống nhựa PVC Ø 27 dày 2,0mm	m	TCVN 8491-2:2011										11.600 (*)	
201	Ống nhựa PVC Ø 34 dày 2,0mm	m	TCVN 8491-2:2011										14.500 (*)	
202	Ống nhựa PVC Ø 42 dày 2,5mm	m	TCVN 8491-2:2011										27.600 (*)	
203	Ống nhựa PVC Ø 60 dày 2,5mm	m	TCVN 8491-2:2011										32.900 (*)	
204	Ống nhựa PVC Ø 90 dày 2,6mm	m	TCVN 8491-2:2011										52.900 (*)	
	Cây chống, cừ													
205	Cây chống (tràm, bạch đàn)	cây					25.000			25.000				
206	Cừ tràm L=3m; Øgốc ≥ 7cm; Ø ngọn ≥ 3,0cm	m								7.500				
207	Cừ tràm L=3m; Øgốc ≥ 7,5cm; Ø ngọn ≥ 3,5cm	m								8.500				
207	Cừ tràm L=3m; Øgốc (8-10)cm; Ø ngọn ≥ 3,5cm	m		7.580			7.300			8.800				8.833 (*)
208	Cừ tràm L=4,0m; Øgốc (8-10)cm; Ø ngọn ≥ 3,5cm	m					7.500			9.000				10.000 (*)
209	Cừ tràm L=4 m, Øgốc Ø(7,5-12)cm; ngọn≥3,5cm	m								9.600				10.213 (*)
209	Cừ tràm L=4,0m; Øgốc ≥ 8,0 cm; Ø ngọn ≥ 4,0cm	m								10.100				
210	Cừ tràm L=4,7m; Øgốc (8-10)cm; Ø ngọn ≥ 3,5cm	m					8.300			10.600				
211	Cừ tràm L=4,7m; Øgốc ≥ 8,0 cm; Ø ngọn ≥ 4,0cm	m								11.000				
213	Cừ tràm L=4,7m, Øgốc (8-10)cm, Øngon ≥4cm	m												10.213 (*)
214	Cừ tràm L=3m; Øgốc (7-8)cm; Ø ngọn ≥ 4,0cm	cây											30.000 (*)	
215	Cừ tràm L=4m; Øgốc (8-9)cm; Ø ngọn ≥ 4,0cm	cây											40.000 (*)	
216	Cừ tràm L=4,8m; Øgốc (8-10)cm; Ø ngọn ≥ 4,5cm	cây											45.000 (*)	
217	Cừ tràm L=6,0m; Øgốc ≥ 15cm; Ø ngọn ≥ 6,0cm	m								27.000				
212	Bạch đàn L=6,0m; Øgốc≥12cm; Ø ngọn ≥ 6cm	m					22.000			22.500				
	Trần													
217	Trần nổi thạch cao Gyproc 9mm khung kim loại FineLine Công Sơn	m2		124.000										
218	Trần chìm thạch cao Gyproc 9mm khung kim loại FineLine Công Sơn	m2		146.000										
	Sản phẩm Thiên Thanh													
219	Lavabo treo tường	cái		1.463.000										
220	Bệ tiểu nam (dạng treo)	cái		1.080.000										
221	Bệ tiểu nam (dạng đứng)	cái		1.750.000										
222	Vòi sen lạnh (bao gồm tay sen+dây sen B136C)	cái												
223	Vòi xịt	cái		250.000										
224	Giá kiếng	cái		136.000										
225	Giá treo khăn	cái		136.000										
226	Hộp giấy vệ sinh	cái		230.000										
227	Gương soi 450x600	cái		275.000										
228	Bồn inox Toàn Mỹ 1000l dạng nằm	cái		4.680.000										
B	BÁO GIÁ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP													
I	CÁT													
	Công ty CP Cơ khí Tiền Giang (giá tại bãi)													
229	Cát xây	m3		330.000 (*)										
	(*) Giá bán tại bãi, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình													

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
II	ĐÁ													
	Công ty CP Cơ khí Tiền Giang (giá tại bãi)													
230	Đá 0x4 xám	m3		350.000 (*)										
231	Đá 0x4 đen	m3		320.000 (*)										
	(*) Giá bán tại bãi, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình													
III	SẮT THÉP													
	1. Công ty Cổ phần Cơ khí Tiền Giang - Thép Miền Nam (Mác thép: tròn trơn CT3, cây vằn: SD295)													
232	Thép tròn trơn cuộn Ø 6	kg	CT3					15.573						15.723
233	Thép tròn trơn cuộn Ø 8	kg	CT3					15.527						15.677
234	Thép cây vằn Ø 10 - 295	kg	SD 295					15.719						15.869
235	Thép cây vằn Ø 12 - 300	kg	CB300					15.605						15.755
236	Thép cây vằn Ø 14 - 300	kg	CB300					15.619						15.769
237	Thép cây vằn Ø 16 - 300	kg	CB300					15.598						15.748
238	Thép cây vằn Ø 18 - 300	kg	CB300					15.593						15.743
239	Thép cây vằn Ø 20 - 300	kg	CB300					15.605						15.755
240	Thép cây vằn Ø 22 - 300	kg	CB300					15.587						15.737
241	Thép cây vằn Ø25 - 300	kg	CB300					15.615						15.765
242	Kềm	kg						18.482						18.632
243	Lưới rào	kg						19.391						19.541
	2. Công ty TNHH XD-TM Trương Hoàng Phúc - Thép Miền Nam (giá giao tại kho)													
244	Thép Miền Nam D6	kg	CB240T	15.591								15.591		
245	Thép Miền Nam D8	kg	CB240T	15.545								15.545		
246	Thép Miền Nam D10g	cây	SD295A	97.727								97.727		
247	Thép Miền Nam D12g	cây	CB300V	154.364								154.364		
248	Thép Miền Nam D14g	cây	CB300V	211.636								211.636		
249	Thép Miền Nam D16g	cây	SD295A	274.091								274.091		
250	Thép Miền Nam D18g	cây	CB300V	349.818								349.818		
251	Thép Miền Nam D20g	cây	CB300V	432.545								432.545		
252	Thép Miền Nam D22g	cây	CB300V	523.091								523.091		
253	Thép Miền Nam D25g	cây	CB300V	681.000								681.000		
	3. Thép Vina Kyoei													
254	Thép cuộn Ø 6,0	kg	CB240-T/CT3					15.190						
255	Thép cuộn Ø 8,0	kg	CB240-T/CT3					15.190						
256	Thép cây vằn Ø 10	kg	CB300-V /SD295					15.340						
257	Thép cây vằn Ø 12 - Ø 25	kg	CB300-V /SD295					15.190						
258	Thép cây vằn Ø 10	kg	CB400-V SD390 SD345 G60					15.340						
259	Thép cây vằn Ø 12 - Ø 32	kg						15.190						
260	Thép cây vằn Ø 13, Ø 19, Ø 29	kg						15.190						
261	Thép cây vằn Ø 35 - Ø 36	kg						15.390						
262	Thép cây vằn Ø 38 - Ø 43	kg						15.490						
263	Thép cây vằn Ø 10	kg	CB500-V SD490					15.340						
264	Thép cây vằn Ø 12 - Ø 32	kg						15.190						
265	Thép cây vằn Ø 36	kg						15.390						
266	Thép cây vằn Ø 40	kg						15.490						
267	Thép gân ren TR19, TR22, TR28, TR32	kg						15.190						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
268	Thép gân ren TR35, TR36	kg	CB400-V /SD390											
269	Thép gân ren TR38, TR41, TR43	kg												
270	Thép tròn trơn P14, P16, P18	kg												
271	Thép tròn trơn P20, P22, P25	kg												
272	Thép tròn trơn P28, P30, P32	kg												
273	Thép tròn trơn P36, P38, P40	kg	CB300-T/SS400											
274	Thép góc V40x40x3 / V40x40x4	kg												
275	Thép góc V50x50x4 / V50x50x5	kg												
276	Thép góc V60x60x5 / V65x65x6	kg												
277	Thép góc V75x75x6 / V75x75x8	kg												
278	Thép góc V100x100x10	kg												
	4. Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL													
279	Thép góc V25x25x(2,5÷3); V30x30x(2,5÷3); V40x40x(2,5÷3); V50x50x(3÷6); V60x60x(4÷6); V65x65x(5÷6); V70x70x(5÷7); V75x75x(6÷9) dài 6m	kg	Mác thép AGS 400, SS 400 TCVN 7571-1:2019; JIS G3101-2015											
280	Thép góc V100 dài 6m	kg												
281	Thép góc V25x25x(2,5÷3); V30x30x(2,5÷3); V40x40x(2,5÷3); V50x50x(3÷6); V60x60x(4÷6); V65x65x(5÷6); V70x70x(5÷7); V75x75x(6÷9) dài 12m	kg												
282	Thép góc V100x100x10 dài 12m	kg												
IV	TÔN, XÀ GỖ, THÉP HÌNH													
	Công ty TNHH Tôn Pomina													
	Tôn lạnh phủ AF, TCT G550													
283	Tôn lạnh phủ AF AZ70 0.25mmx1200mm	m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015											
284	Tôn lạnh phủ AF AZ70 0.30mmx1200mm	m												
285	Tôn lạnh phủ AF AZ100 0.35mmx1200mm	m												
286	Tôn lạnh phủ AF AZ100 0.40mmx1200mm	m												
287	Tôn lạnh phủ AF AZ100 0.45mmx1200mm	m												
288	Tôn lạnh phủ AF AZ100 0.50mmx1200mm	m												
289	Tôn lạnh phủ AF AZ100 0.55mmx1200mm	m												
	Tôn lạnh Solar TCT G550													
290	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp 0.40mmx1200mm	m												
291	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp 0.45mmx1200mm	m												
292	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp 0.50mmx1200mm	m												
293	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp 0.55mmx1200mm	m												
294	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp 0.60mmx1200mm	m												
	Tôn lạnh màu APT G550													
295	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.25mmx1200mm	m												
296	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.30mmx1200mm	m												
297	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm	m												
298	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm	m												
299	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm	m												
300	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm	m												
301	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.60mmx1200mm	m												

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
302	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.40mm x 1200mm	m	JIS 3322:2012;	119.631										
303	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.45mm x 1200mm	m	ASTM A755/A755M-	132.076										
304	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.50mm x 1200mm	m	15	141.915										
305	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.55mm x 1200mm	m		153.184										
	Tôn lạnh màu ShieldViet APT G550													
306	AZ150 25/10: 0.40mm x 1200mm	m		131.588										
307	AZ150 25/10: 0.45mm x 1200mm APT G550	m		146.400										
308	AZ150 25/10: 0.50mm x 1200mm APT G550	m		156.969										
309	AZ150 25/10: 0.55mm x 1200mm	m		166.599										
310	AZ150 25/10: 0.60mm x 1200mm	m		180.708										
V	XI MĂNG CÁC LOẠI													
1. Công ty Cổ phần Cơ khí Tiền Giang														
311	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	bao		85.000										
312	Xi măng Hà Tiên II-Cần Thơ Export	bao		73.000										
313	Xi măng Hà Tiên II-Cần Thơ	bao		79.000										
314	Xi măng Holcim (Insec)	bao		88.000										
2. Công ty TNHH XD-TM Trương Hoàng Phúc														
315	Xi măng PCB40 Việt Nhật (đỏ)	bao		82.870										
316	Xi măng Fujipro PCB40	bao		86.574										
317	Xi măng Top One PCB 40	bao		84.722										
318	Xi măng PCB40 Hà Tiên - Kiên Lương cao cấp	bao		82.870										
3. Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long (giao tại nhà máy)														
319	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	1.240.741										
320	Xi măng Vicem Hạ Long PCB50	tấn	TCVN 6260:2020	1.194.444										
4. Công ty TNHH Kinh doanh tiếp thị xi măng Fico-YTL (không bao gồm chi phí vận chuyển)														
321	Xi măng Fico PCB40	bao	TCVN 6260:2009	90.909										
322	Xi măng Fico PCB40 Supreme Standard PCB40	bao	TCVN 6260:2009	90.909										
323	Xi măng Fico PCB40 Supreme Power PCB40	bao	TCVN 6260:2009	90.455										
5. Công ty CP Xi măng Công Thanh														
324	Xi măng Công Thanh PCB 40	bao		90.000	90.000									
6. Chi nhánh Công ty Cổ phần xi măng Thăng Long														
325	Xi măng Thăng Long PCB 40 nhãn hiệu Rồng đỏ	bao		78.704										
7. Công ty Cổ phần 720														
326	Xi măng Cửu Long PCB40	bao	QCVN 16:2019/ BXD	81.000										
327	Xi măng Fujipro PCB40	bao		81.000										
328	Xi măng Topone PCB40	bao		81.000										
329	Xi măng 720 Cần Thơ PCB40	bao		81.000										
330	Xi măng Greencem PCB40	bao		80.000										
331	Xi măng American Cement PCB40	bao		81.000										
332	Xi măng Mekong Cement PCB40	bao	QCVN 16:2019/ BXD; TCVN	81.000										
333	Xi măng Fujipro cao cấp PCB40	bao	6260:2020	83.000										
334	Xi măng Fujipro đa dụng High-S PCB40	bao		82.000										
335	Xi măng Hà Tiên - Vị Thanh cao cấp PCB40	bao		80.000										
336	Xi măng Hà Tiên - Kiên Hải PCB40	bao		80.000										
8. Công ty CP Xi măng Đĩnh cao														

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
337	Xi măng Tophome PCB40	bao		83.636	88.182									
	9. Công ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam (giá tại cửa hàng VLXD - chưa bao gồm vận chuyển)													
338	Xi măng Stamax PCB40	bao		81.818										
	10. Công ty TNHH MTV Xi măng Cần Thơ - Hậu Giang													
339	Xi măng CCM Cần Thơ PCB40	bao	QCVN 16:2019/ BXD	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	74.000	72.000	72.000
340	Xi măng CCM Cần Thơ PCB50	bao	QCVN 16:2019/ BXD	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	84.000	82.000	82.000
341	Xi măng CCM Cần Thơ Xi lò cao PCB _{PF5} 40	bao	QCVN 16:2019/ BXD	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	80.500	78.500	78.500
342	Xi măng CCM Cần Thơ bền sunfat PCB40	bao	QCVN 16:2019/ BXD	75.500	75.500	75.500	75.500	75.500	75.500	75.500	75.500	77.500	75.500	75.500
343	Xi măng CCM Cần Thơ bền sunfat PCB50	bao	QCVN 16:2019/ BXD	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	85.000	83.000	83.000
VI	GẠCH, NGÓI													
	Gạch xây													
	1. Công ty Cổ phần Cơ khí Tiền Giang													
339	Gạch xây Tuynel 8x8x18 (Mỹ Xuân)	viên		1.400										
	2. Công ty TNHH Sản xuất thương mại Tân Long (đơn vị phân phối: Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Thanh Bình , điện thoại 0913962673)													
340	Gạch xi măng cốt liệu 4 lỗ 8x8x18 M75	viên		1.500								1.500		
341	Gạch xi măng cốt liệu 4 lỗ 8x8x19 M75	viên		1.585								1.585		
342	Gạch xi măng cốt liệu 2 lỗ 4x8x18 M75	viên		1.250								1.250		
343	Gạch xi măng cốt liệu 2 lỗ 4x8x18 M75	viên		1.320								1.320		
	3. Công ty TNHH Gạch Ngọc Quy													
384	Gạch bê tông 4 lỗ 8x8x19 M75	viên		1.713	1.806	1.759		1.741	1.759	1.741	1.759		1.806	
385	Gạch bê tông 2 lỗ 4x8x19 M75	viên		1.435	1.528	1.481		1.463	1.481	1.463	1.481		1.528	
386	Gạch bê tông đặc 4x8x19 M75	viên		1.435	1.528	1.481		1.463	1.481	1.463	1.481		1.528	
387	Gạch Tuynel 8x8x19 M75	viên		1.269	1.361	1.315		1.306	1.315	1.306	1.315		1.361	
388	Gạch Tuynel 4x8x19 M75	viên		1.269	1.361	1.315		1.306	1.315	1.306	1.315		1.361	
389	Gạch block 10x20x40	viên		6.481	7.407	6.667		6.944	6.667	6.944	6.667		7.407	
390	Gạch block 20x20x40	viên		12.963	14.815	13.241		13.889	13.241	13.889	13.241		14.815	
	4. Công ty TNHH Gạch Không nung Phúc Hải													
391	Gạch 4 lỗ 80x80x180 M75	viên		1.500										
392	Gạch đặc 40x80x180 M75	viên		1.250										
393	Gạch block 3 thành vách 100x190x390	viên		7.400										
394	Gạch block 4 thành vách 390x190x390	viên		11.900										
	5. Công ty TNHH Xây dựng Hữu Quế													
395	Gạch bê tông đặc 4x8x18 M75	viên		1.400										
396	Gạch bê tông 4 lỗ 8x8x18 M75	viên		1.650										
397	Gạch bê tông 4 lỗ 8x8x18 M50	viên		1.450										
398	Gạch block bê tông 3 lỗ 10x20x40 M75	viên		8.000										
	6. Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Đại Hữu													
399	Gạch 6 lỗ 8x11,5x18	viên		1.981	2.065	2.037	2.037	2.000	2.009	2.009	2.037	2.065	2.093	
400	Gạch 6 lỗ 7,5x10,5x18	viên		1.685	1.750	1.731	1.731	1.704	1.713	1.713	1.731	1.750	1.769	
401	Gạch 4 lỗ 8x8x18 A1	viên		1.287	1.352	1.324	1.324	1.306	1.315	1.306	1.324	1.352	1.361	
402	Gạch 4 lỗ 8x8x18 A1	viên		1.259	1.324	1.296	1.296	1.278	1.287	1.278	1.296	1.324	1.333	
403	Gạch đĩnh 4x8x18	viên		1.287	1.352	1.324	1.324	1.306	1.315	1.306	1.324	1.352	1.361	
404	Gạch đĩnh đặc 4x8x18	viên		1.565	1.630	1.602	1.602	1.583	1.593	1.583	1.602	1.630	1.639	
405	Gạch Đmì 8x8x19	viên		644	676	662	662	653	657	653	662	676	681	
406	Gạch bông gió, đồng tiền, hoa phượng	viên		6.685	6.778	6.731	6.731	6.713	6.713	6.713	6.731	6.778	6.824	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
407	Ngói lợp 22 v/m2	viên		7.519	7.602	7.574	7.574	7.528	7.528	7.528	7.574	7.602	7.639	
408	Ngói lợp 22 v/m2 A2	viên		7.056	7.139	7.111	7.111	7.065	7.065	7.065	7.111	7.139	7.176	
409	Ngói Đmì	viên		5.167	5.208	5.194	5.194	5.171	5.171	5.171	5.194	5.208	5.227	
410	Ngói nóc lớn 3 V/m	viên		16.889	16.981	16.935	16.935	16.917	16.917	16.917	16.935	16.981	17.028	
411	Ngói cuối nóc	viên		27.907	28.000	27.954	27.954	27.935	27.935	27.935	27.954	28.000	28.046	
412	Ngói nóc tiêu (5v/md)	viên		5.833	5.861	5.852	5.852	5.843	5.843	5.843	5.852	5.861	5.870	
413	Ngói mũi hài nhỏ, vảy cá nhỏ	viên		3.139	3.167	3.157	3.157	3.148	3.148	3.148	3.157	3.167	3.176	
414	Ngói mũi hài lớn	viên		8.287	8.333	8.315	8.315	8.306	8.306	8.306	8.315	8.333	8.361	
415	Ngói Vảy cá lớn	viên		5.315	5.352	5.343	5.343	5.333	5.333	5.333	5.343	5.352	5.370	
416	Bánh ú	viên		8.815	8.907	8.861	8.861	8.843	8.843	8.843	8.861	8.907	8.954	
417	Gạch chữ U	viên		6.731	6.824	6.778	6.778	6.759	6.759	6.759	6.778	6.824	6.870	
	7. Công ty Cổ phần Vật liệu xanh Đại Dững													
418	Gạch ống 4 lỗ DDG, M75, 180x80x80 mm	viên	QCVN 16:2019/ BXD TCVN 6477:2016						2.563					
419	Gạch ống 4 lỗ SUNKO, M75, 180x80x80 mm	viên							2.563					
420	Gạch ống 4 lỗ SUNKO, M75, 190x80x80 mm	viên							2.609					
421	Gạch đinh SUNKO, M100, M100, 180x80x40 mm	viên							2.386					
422	Gạch đinh SUNKO, M100, M100, 190x80x40 mm	viên							2.461					
423	Gạch đặc SUNKO-5S2010, M10, 200x100x50 mm	viên							22.755					
424	Gạch đặc SUNKO-5S1910, M10, 190x100x50 mm	viên							13.620					
425	Gạch block 3 vách 4 lỗ, M75, 400x200x200 mm	viên							8.790					
426	Gạch block 3 vách 4 lỗ, M75, 400x150x200 mm	viên							22.293					
427	Gạch block 2 vách 3 lỗ, M75, 400x100x200 mm	viên							10.845					
428	Gạch block 2 vách 3 lỗ, M75, 390x190x190 mm	viên							14.290					
429	Gạch block 2 vách 3 lỗ, M75, 390x90x190 mm	viên							21.223					
430	Gạch block 4 vách 8 lỗ, M75, 390x180x150 mm	viên							8.226					
431	Gạch Demi block đặc, M100, 195x180x150 mm	viên							8.103					
432	Gạch block demi bỏ trụ, M75, 390x180x150 mm	viên							8.226					
433	Gạch block 2 vách 3 lỗ, M75, 390x80x150 mm	viên							9.011					
434	Gạch block đặc, M100, 390x80x150 mm	viên							19.807					
435	Gạch block 4 vách 8 lỗ, M75, 390x250x150 mm	viên							15.415					
436	Gạch block 3 vách 6 lỗ, M75, 390x190x150 mm	viên							11.102					
437	Gạch block 3 vách 6 lỗ, M75, 390x120x150 mm	viên							18.991					
438	Gạch block 3 vách 4 lỗ, M75, 390x90x150 mm	viên							2.284					
439	Gạch block đặc , M100, 390x100x180 mm	viên							2.216					
440	Gạch tự chèn M450, 200x100x80 mm	viên	TCVN 6476:1999						7.765					
441	Gạch tự chèn M600, 200x100x80 mm	viên							8.088					
442	Gạch bông gió (trống cò), , M200, 390x260x80 mm	viên							22.551					
	8. Công ty TNHH Ngói bê tông SCG (Việt Nam) - ngói nhóm 1													
443	Ngói lợp KT 33x42cm	viên	4 kg; 10 viên/m2						16.500					
444	Ngói nóc	viên	3 kg; 3,3 viên/m						26.500					
445	Ngói cuối nóc	viên	4,8 kg						39.500					
446	Ngói rìa	viên	3,1 kg; 3,3v/m						26.500					
447	Ngói cuối rìa	viên	2,9 kg						32.500					
448	Ngói ghép 2	viên	3,5 kg						32.500					
449	Ngói cuối mái	viên	4 kg; 3,3v/m						39.000					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
450	Ngói chạc 3	viên	5,1 kg	46.500										
451	Ngói chạc 4	viên	6,4 kg	46.500										
452	Ngói thu lỏi	viên		251.000										
	Gạch lát nền													
	9. Chi nhánh Công ty CP Công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ													
453	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 30x30 màu nhạt	thùng		196.079										
454	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 40x40 màu nhạt	m2		179.739										
455	Gạch men (ceramic) 60x30 màu nhạt	m2		206.971										
456	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 30x60 màu nhạt	m2		266.884										
457	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 30x60 màu đậm	m2		288.671										
458	Gạch thạch anh (Granite hạt mè) 60x60 màu nhạt	m2		234.205										
459	Gạch thạch anh (Granite hạt mè) 80x80 màu nhạt	m2		299.564										
460	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 60x60 màu nhạt	m2		266.884										
461	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 60x60 màu đậm	m2		288.671										
462	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 120x60 màu nhạt	m2		397.604										
463	Gạch bóng kiếng toàn phần cao cấp 30x60 màu nhạt	m2		234.205										
464	Gạch bóng kiếng toàn phần cao cấp 60x60 màu nhạt	m2		234.205										
465	Gạch bóng kiếng toàn phần cao cấp 80x80 màu nhạt	m2		310.457										
466	Gạch bóng kiếng toàn phần cao cấp 90x90 màu nhạt	m2		397.604										
467	Gạch bóng kiếng toàn phần cao cấp 120x60 màu nhạt	m2		397.604										
468	Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60 màu nhạt	m2		255.992										
469	Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60 màu đậm	m2		299.564										
470	Gạch thạch anh bóng kiếng 80x80 màu nhạt	m2		321.351										
471	Gạch thạch anh bóng kiếng 80x80 màu đậm	m2		343.137										
472	Gạch thạch anh 90x90 màu nhạt	m2		386.710										
	10. Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera													
473	Gạch Granite - Quy cách: 800x800mm	m2	TCVN 13113:2020; QCVN 16:2019/BXD	398.000										
474	Gạch Granite - Quy cách: 600x1200mm	m2		611.000										
475	Gạch Granite - Quy cách: 600x600mm	m2		330.000										
476	Gạch Granite - Quy cách: 300x600mm	m2		340.000										
477	Gạch Semi-porcelain - Quy cách: 600x600mm	m2	TCVN 13113:2020	246.000										
478	Gạch Semi-porcelain - Quy cách: 300x600mm	m2	QCVN 16:2019/BXD	254.000										
479	Gạch Ceramic - Quy cách: 500x500mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	198.000										
480	Gạch Ceramic - Quy cách: 400x400mm	m2		186.000										
481	Gạch Ceramic - Quy cách: 300x600mm	m2		204.000										
482	Gạch Ceramic - Quy cách: 300x450mm	m2		176.000										
483	Gạch Ceramic - Quy cách: 300x300mm	m2		200.000										
484	Gạch Ceramic - Quy cách: 250x400mm	m2		154.000										
485	Ngói Viglacera	m2		388.000										
VII	VẬT TƯ NGÀNH ĐIỆN													
	1. Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam													
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500V													
486	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-3	2.450										
487	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	mét		4.070										
	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)													
488	VCmd-2x0,5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	mét		4.660										

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
489	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1	6.570										
490	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	mét		8.430										
491	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	mét		12.000										
492	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	mét		19.460										
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)													
493	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	mét	TCVN 6610-5	9.680										
494	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	mét		13.640										
495	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	mét		49.610										
	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)													
496	CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1	6.240										
497	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	mét		10.180										
498	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	mét		37.460										
499	CV-50-0,6/1 kV	mét		169.310										
500	CV-240-0,6/1 kV	mét		850.730										
501	CV-300-0,6/1 kV	mét		1.067.060										
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)													
502	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	6.990										
503	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	mét		9.010										
504	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	mét		26.550										
505	CVV-25 – 0,6/1 kV	mét		95.400										
506	CVV-50– 0,6/1 kV	mét		176.740										
507	CVV-95 – 0,6/1 kV	mét		345.150										
508	CVV-150 – 0,6/1 kV	mét		533.930										
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)													
509	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	mét	TCVN 6610-4	20.040										
510	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	mét		42.530										
511	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	mét		94.840										
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)													
512	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	mét	TCVN 6610-4	26.440										
513	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	mét		39.150										
514	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	mét		81.680										
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)													
515	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	mét	TCVN 6610-4	33.640										
516	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	mét		49.840										
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)													
517	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	147.040										
518	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	mét		213.190										
519	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	mét		1.116.000										
520	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	mét		1.389.150										
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)													
521	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	203.510										
522	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	mét		548.330										
523	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	mét		1.065.710										
524	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	mét		1.379.590										
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)													
525	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	mét		261.230										

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
526	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	395.210										
527	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	mét		722.480										
528	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	mét		1.827.790										
529	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	mét		2.716.430										
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)													
530	CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	mét	TCVN 5935-1	245.590										
531	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	mét		361.690										
532	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét		642.940										
533	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	mét		1.240.200										
534	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	mét		1.635.750										
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)													
535	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	130.840										
536	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	mét		219.260										
537	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	mét		392.180										
538	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	mét		938.810										
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)													
539	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	67.390										
540	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	mét		118.010										
541	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	mét		409.610										
542	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	mét		1.207.800										
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)													
543	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	110.700										
544	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	mét		227.480										
545	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	mét		583.540										
546	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	mét		2.163.040										
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)													
547	CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	97.880										
548	CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV	mét		273.710										
549	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét		686.480										
550	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	mét		3.394.130										
	Dây đồng trần xoắn (TCVN)													
551	C-10	mét	TCVN - 5064	34.860										
552	C-50	mét		173.840										
	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)													
553	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	57.260										
554	DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV	mét		115.090										
555	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	mét		309.710										
	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2→37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)													
556	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	21.160										
557	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	mét		114.410										
558	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	mét		327.600										
559	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	mét		402.530										
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2→37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)													
560	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	40.050										
561	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	mét		112.280										
562	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	mét		355.280										

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)													
563	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	mét	TCVN 5935-2	411.750										
564	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	mét		968.740										
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại -12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)													
565	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	mét	TCVN 5935-2/ IEC	1.028.590										
566	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	mét	60502-2	5.222.030										
	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV		AS/NZS 5000.1											
567	AV-16-0,6/1 kV	mét		7.330										
568	AV-35-0,6/1 kV	mét		13.450										
569	AV-120-0,6/1 kV	mét		42.000										
570	AV-500-0,6/1 kV	mét		166.800										
	Dây nhôm lõi thép		TCVN 5064											
571	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	mét		17.640										
572	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	mét		34.170										
573	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	mét		85.070										
	Cáp vận xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)													
574	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	mét	TCVN 6447/AS 3560	41.000										
	Ổng luồn dây điện :		BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21											
575	Ổng luồn tròn F16 dài 2,9 m	ống		20.420										
576	Ổng luồn cứng F16-1250N-CA16H	ống		23.700										
577	Ổng luồn đàn hồi CAF-16	cuộn		190.880										
578	Ổng luồn đàn hồi CAF-20	cuộn		265.100										
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)													
579	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1/IEC	102.490										
580	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	mét	60331-21, IEC	890.330										
	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-1,5kV DC													
581	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	mét	BS EN 50618	22.700										
582	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	mét	TUV Pfg 1990/05.12	32.400										
583	H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	mét	IEC 60754-1	1.246.000										
	2. Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái													
584	Dây điện VCmd 2x1mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935	7.410										
585	Dây điện VCmd 2x1.5mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935	10.550										
586	Dây điện VCmo 2x4mm2 300/500V	m	TCVN 5935	29.180										
587	Dây điện VCmo 2x6mm2 300/500V	m	TCVN 5935	43.620										
588	Dây điện VCmt 2x4mm2 300/500V	m	TCVN 5935	31.450										
589	Dây điện VCmt 2x6mm2 300/500V	m	TCVN 5935	46.590										
590	Dây điện VCmt 3x4mm2 300/500V	m	TCVN 5935	44.050										
591	Dây điện VCmt 3x6mm2 300/500V	m	TCVN 5935	66.710										
592	Dây điện VCmt 4x4mm2 300/500V	m	TCVN 5935	57.600										
593	Dây điện VCmt 4x6mm2 300/500V	m	TCVN 5935	86.880										
594	Cáp CV 50mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935	154.390										
595	Cáp CV 120mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935	396.860										

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
596	Cáp CV 150mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935						474.290					
597	Cáp CV 185mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935						592.200					
598	Cáp CV 240mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935						776.000					
599	Cáp CV 300mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935						973.360					
600	Cáp CXV 25mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935						87.290					
601	Cáp CXV 95mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935						316.500					
602	Cáp CXV 120mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935						412.720					
603	Cáp CXV 150mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935						492.450					
604	Cáp CXV 185mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935						613.300					
605	Cáp CXV 240mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935						802.180					
606	Cáp CXV 300mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935						1.005.070					
607	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x120mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447						82.460					
608	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x150mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447						99.150					
609	Cáp vận xoắn LV-ABC 3x50mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447						54.450					
610	Cáp vận xoắn LV-ABC 3x70mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447						72.930					
611	Cáp vận xoắn LV-ABC 3x95mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447						97.250					
612	Cáp vận xoắn LV-ABC 3x120mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447						121.780					
613	Cáp vận xoắn LV-ABC 3x150mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447						146.880					
614	Cáp vận xoắn LV-ABC 4x35mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447						51.990					
615	Cáp vận xoắn LV-ABC 4x50mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447						70.470					
616	Cáp vận xoắn LV-ABC 4x95mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447						127.380					
617	Cáp vận xoắn LV-ABC 4x120mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447						161.330					
618	Cáp vận xoắn LV-ABC 4x150mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447						194.600					
	3. Công Ty TNHH TM DV Điện Mạnh Phương (MPE) (giá chưa đến chân công trình)													
	Ống luồn													
619	Ống PVC W20 750N	m							14.851					
620	Ống PVC W25 750N	m							21.762					
621	Ống ruột gà W20 màu trắng	m							5.176					
622	Ống ruột gà W25 màu trắng	m							7.436					
	Hộp nối dây													
623	Hộp nối dây A332	cái							25.455					
624	Hộp nối dây A442	cái							31.818					
625	Hộp nối dây A3662	cái							57.636					
626	Hộp nối dây A882	cái							102.000					
	MCB, RCBO, SB													
627	Cầu dao MCB 2P 32A 6kA	Cái							143.818					
628	Cầu dao MCB 2P 63A 4.5kA	Cái							189.182					
629	Cầu dao RCBO 2P 40A 30mA	Cái							511.000					
630	Tủ điện 6 đường	Bộ							196.364					
631	Cầu dao an toàn 30A	Cái							54.000					
	Mặt nạ, công tắc													

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
632	Công tắc 1 chiều 10A	Cái							11.909					
633	Mặt 1	Cái							14.364					
634	Mặt 2	Cái							14.364					
635	Mặt 3	Cái							14.364					
636	Mặt 4	Cái							18.545					
637	Mặt 5	Cái							18.545					
638	Mặt 6	Cái							18.545					
639	Ổ cắm ba 2 chấu	Cái							60.091					
640	Ổ cắm đôi 2 chấu + 1 lỗ	Cái							48.545					
641	Ổ cắm đôi 2 chấu + 2 lỗ	Cái							48.545					
	Đèn Led													
642	Bộ led chống nổ 1.2m AST	Bộ							4.781.727					
643	Đèn led panel tròn nổi 24W trắng	Bộ							637.000					
644	Đèn led panel tròn nổi 18W trắng	Bộ							476.000					
645	Đèn led mini panel 12W trắng	Bộ							226.091					
646	Đèn led mini panel 18W trắng	Bộ							326.545					
647	Đèn led mini panel 24W trắng	Bộ							467.364					
648	Đèn led mini panel 9W trắng	Bộ							183.455					
649	Đèn led pha 50W trắng	Bộ							999.000					
650	Đèn led pha 100W trắng	Bộ							2.474.000					
651	Đèn led pha 150W trắng	Bộ							3.149.000					
652	Đèn led pha 30W trắng	Bộ							699.000					
653	Bộ máng xương cá led tube 2 bóng 1.2m AST	Bộ							1.028.818					
654	Bộ máng chống thấm led tube đôi 1.2m AST	Bộ							1.228.545					
655	Bộ led tube thủy tinh đơn T8 1.2m trắng	Bộ							146.636					
656	Bộ led thủy tinh đôi T8 1.2m trắng	Bộ							261.273					
657	Đèn led panel 40W, 600x600x10mm trắng	Bộ							1.231.636					
658	Đèn led panel 40W, 1200x300x10mm trắng	Bộ							1.437.818					
659	Đèn led EXIT 1 mặt	Bộ							1.290.545					
660	Đèn led EXIT 2 mặt	Bộ							1.332.545					
661	Đèn chiếu sáng khẩn cấp	Bộ							1.015.364					
662	Đèn led chống nước 20w	Bộ							616.818					
663	Đèn led chống nước 40w	Bộ							963.000					
664	Đèn led panel lớp học CR >95, UGR < 16 600x600	Bộ							1.745.182					
665	Đèn led panel lớp học CR >95, UGR < 16 1200x300	Bộ							1.891.091					
	4. Công ty TNHH TMDV XNK Khai Phát													
	Đèn đường LED, mã KME, chống sét 10KV, hiệu suất phát quang ≤ 120 lm/W, IP66)													
666	Đèn đường LED KME 20W (1 cấp; 20W-29W)	Bộ							1.980.000					
667	Đèn đường LED KME 30W (1 cấp; 30W-39W)	Bộ							2.200.000					
668	Đèn đường LED KME 40W (1 cấp; 40W-49W)	Bộ							2.420.000					
669	Đèn đường LED KME 50W (1 cấp; 50W-59W)	Bộ							2.750.000					
670	Đèn đường LED KME 65W (dimming; 60W-79W)	Bộ							3.190.000					
671	Đèn đường LED KME 100W (dimming; 80W-109W)	Bộ							4.400.000					
672	Đèn đường LED KME 150W (dimming; 110W-159W)	Bộ							5.500.000					
673	Đèn đường LED KME 200W (dimming; 160W-209W)	Bộ							6.600.000					
674	Đèn đường LED KME 250W (dimming; 210W-250W)	Bộ							7.920.000					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Đèn đường LED, mã KMF, (Chống sét 10KV, Hiệu suất phát quang ≤ 130 lm/W, IP66)													
675	Đèn đường LED KMF 20W (1 cấp; 20W-29W)	Bộ							2.200.000					
676	Đèn đường LED KMF 30W (1 cấp; 30W-39W)	Bộ							2.420.000					
677	Đèn đường LED KMF 40W (1 cấp; 40W-49W)	Bộ							2.640.000					
678	Đèn đường LED KMF 50W (1 cấp; 50W-59W)	Bộ							2.860.000					
679	Đèn đường LED KMF 65W (dimming; 60W-79W)	Bộ							3.190.000					
	Đèn đường LED, mã KLN, chống sét 10KV, hiệu suất phát quang ≤ 135 lm/W, IP66, bả													
680	Đèn đường LED KLN 40W (1 cấp; 40W-59W)	Bộ							3.190.000					
681	Đèn đường LED KLN 60W (2 cấp; 60W-79W)	Bộ							3.800.000					
682	Đèn đường LED KLN 80W (2 cấp; 80W-99W)	Bộ							5.940.000					
683	Đèn đường LED KLN 100W (2 cấp; 100W-119W)	Bộ							6.820.000					
684	Đèn đường LED KLN 120W (2 cấp; 120W-129W)	Bộ							7.480.000					
	Đèn đường LED, mã KMN, chống sét 10KV, hiệu suất phát quang < 140 lm/W, IP66,													
685	Đèn đường LED KMN 30W (dimming; 30W-39W)	Bộ							3.740.000					
686	Đèn đường LED KMN 40W (dimming; 40W-49W)	Bộ							3.960.000					
687	Đèn đường LED KMN 50W (dimming; 50W-59W)	Bộ							4.290.000					
688	Đèn đường LED KMN 60W (dimming; 60W-79W)	Bộ							4.400.000					
689	Đèn đường LED KMN 80W (dimming; 80W-99W)	Bộ							6.160.000					
690	Đèn đường LED KMN 100W (dimming; 100W-119W)	Bộ							7.150.000					
691	Đèn đường LED KMN 120W (dimming; 120W-129W)	Bộ							7.810.000					
692	Đèn đường LED KMN 150W (dimming; 150W-179W)	Bộ							8.250.000					
693	Đèn đường LED KMN 180W (dimming; 180W-199W)	Bộ							9.790.000					
694	Đèn đường LED KMN 200W (dimming; 200W-219W)	Bộ							11.000.000					
	Đèn đường LED, mã KMK, hiệu Khaphaco, chống sét 10KV, hiệu suất phát quang ≥ 1													
695	Đèn đường LED KMK 30W (dimming; 30W-39W)	Bộ							3.450.000					
696	Đèn đường LED KMK 40W (dimming; 40W-49W)	Bộ							3.740.000					
697	Đèn đường LED KMK 50W (dimming; 50W-59W)	Bộ							3.960.000					
698	Đèn đường LED KMK 60W (dimming; 60W-79W)	Bộ							4.070.000					
699	Đèn đường LED KMK 80W (dimming; 80W-99W)	Bộ							6.270.000					
700	Đèn đường LED KMK 100W (dimming; 100W-119W)	Bộ							7.260.000					
701	Đèn đường LED KMK 120W (dimming; 120W-129W)	Bộ							8.140.000					
702	Đèn đường LED KMK 150W (dimming; 150W-179W)	Bộ							8.470.000					
703	Đèn đường LED KMK 180W (dimming; 180W-199W)	Bộ							10.340.000					
704	Đèn đường LED KMK 200W (dimming; 200W-219W)	Bộ							11.880.000					
705	Đèn đường LED KMK 225W (dimming; 220W-230W)	Bộ							13.200.000					
	Đèn đường LED Năng Lượng Mặt Trời, mã KMY, 1 cấp; Tấm pin Polycrystalline/Bộ													
706	Đèn đường NLMT LED KMY-60W	Bộ							5.940.000					
707	Đèn đường NLMT LED KMY-80W	Bộ							6.820.000					
708	Đèn đường NLMT LED KMY-100W	Bộ							7.590.000					
	Đèn đường LED Năng Lượng Mặt Trời, mã YSCH72, dimming 3 cấp; Tấm pin Monoc													
709	Đèn đường NLMT LED YSCD72-40W	Bộ							12.100.000					
710	Đèn đường NLMT LED YSCD72-60W	Bộ							16.800.000					
711	Đèn đường NLMT LED YSCD72-80W	Bộ							18.150.000					
712	Đèn đường NLMT LED YSCD72-100W	Bộ							20.500.000					
713	Đèn đường NLMT LED YSCD72-120W	Bộ							23.650.000					
714	Đèn đường NLMT LED YSCD72-140W	Bộ							28.600.000					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Đèn pha LED Năng Lượng Mặt Trời, mã MLC, Tấm pin Polycrystalline/Bộ pin lưu trữ													
715	Đèn pha NLMT LED KMLC-40W	Bộ		2.090.000										
716	Đèn pha NLMT LED KMLC-60W	Bộ		2.750.000										
717	Đèn pha NLMT LED KMLC-100W	Bộ		3.960.000										
718	Đèn pha NLMT LED KMLC-150W	Bộ		5.390.000										
719	Đèn pha NLMT LED KMLC-200W	Bộ		6.490.000										
720	Đèn pha NLMT LED KMLC-300W	Bộ		7.150.000										
	Đèn pha LED, mã KMLA (Hiệu suất phát quang ≥ 100 lm/W, IP66, bảo hành 3 năm)													
721	Đèn pha LED KMLA-10W	Bộ		295.000										
722	Đèn pha LED KMLA-20W	Bộ		396.000										
723	Đèn pha LED KMLA-30W	Bộ		539.000										
724	Đèn pha LED KMLA-50W	Bộ		649.000										
725	Đèn pha LED KMLA-70W	Bộ		979.000										
726	Đèn pha LED KMLA-100W	Bộ		1.155.000										
727	Đèn pha LED KMLA-150W	Bộ		1.540.000										
728	Đèn pha LED KMLA-200W	Bộ		1.760.000										
729	Đèn pha LED KMLA-300W	Bộ		2.310.000										
	(Hiệu suất phát quang ≥ 135 lm/W, IP66, bảo hành 5 năm)													
730	Đèn pha LED công suất cao KMLB-50W	Bộ		4.620.000										
731	Đèn pha LED công suất cao KMLB-100W	Bộ		5.720.000										
732	Đèn pha LED công suất cao KMLB-200W	Bộ		6.600.000										
733	Đèn pha LED công suất cao KMLB-300W	Bộ		8.250.000										
734	Đèn pha LED công suất cao KMLB-400W	Bộ		9.680.000										
735	Đèn pha LED công suất cao KMLB-500W	Bộ		12.100.000										
736	Đèn pha LED công suất cao KMLB-600W	Bộ		15.180.000										
737	Đèn pha LED công suất cao KMLB-800W	Bộ		18.700.000										
738	Đèn pha LED công suất cao KMLB-900W	Bộ		20.900.000										
739	Đèn pha LED công suất cao KMLB-1000W	Bộ		23.100.000										
	Tủ điện chiếu sáng và Thiết bị điều khiển tủ điện qua mạng													
740	Thiết bị phát 3G Wifi Modem (gói cước 3G, 5 Năm)	Bộ		5.720.000										
741	Timer sử dụng Smart Phone + phụ kiện	Bộ		2.750.000										
742	Tủ composite điều khiển chiếu sáng (500x300x200) gồm	Bộ		4.620.000										
	Tủ điện chiếu sáng và Thiết bị điều khiển chiếu sáng thông minh GPRS													
743	Tủ điện điều khiển chiếu sáng thông minh GPRS (40A-	Bộ		63.800.000										
744	Tủ điện điều khiển chiếu sáng thông minh GPRS (50A-	Bộ		66.800.000										
745	Tủ điện điều khiển chiếu sáng thông minh GPRS (70A-	Bộ		71.500.000										
746	Thiết bị điều khiển thông minh trung tâm GPRS	Bộ		45.650.000										
747	Thiết bị điều khiển thông minh lắp trong đèn đường LED	Bộ		2.365.000										
	Đèn đường LED thông minh, mã KMS, kết nối về bộ điều khiển trung tâm ;Chống sét													
748	60W (dimming 60W-79W)	Bộ		10.780.000										
749	80W (dimming 80W-99W)	Bộ		12.100.000										
750	100W (dimming 100W-119W)	Bộ		12.980.000										
751	120W (dimming 120W-129W)	Bộ		13.750.000										
752	150W (dimming 150W-179W)	Bộ		15.400.000										
753	180W (dimming 180W-199W)	Bộ		17.600.000										
754	200W (dimming 200W-219W)	Bộ		18.480.000										
755	225W (dimming 220W-230W)	Bộ		20.900.000										
	5. Công ty TNHH SX-TM & DV Đại Quang Phát													

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Đèn Led (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)													
756	Đèn đường Led Nikkon Mura S 40W	bộ							6.450.000					
757	Đèn đường Led Nikkon Mura M 60W	bộ							7.350.000					
758	Đèn đường Led Nikkon Mura M 80W	bộ							8.100.000					
759	Đèn đường Led Nikkon Mura L 100W	bộ							9.900.000					
760	Đèn đường Led Nikkon Mura L 120W	bộ							10.725.000					
761	Đèn đường Led Nikkon Mura L 150W	bộ							13.500.000					
762	Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 100W	bộ							13.125.000					
763	Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 150W	bộ							14.775.000					
764	Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 200W	bộ							16.425.000					
765	Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S5 - 250W	bộ							22.275.000					
766	Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S5 - 300W	bộ							23.925.000					
767	Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S5 - 350W	bộ							25.575.000					
	Đèn tín hiệu giao thông													
768	Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	bộ							12.225.000					
769	Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ							14.850.000					
770	Đèn THGT chữ thập Đỏ D200 - Taiwan	bộ							4.125.000					
771	Đèn THGT chữ thập Đỏ D300 - Taiwan	bộ							4.425.000					
772	Đèn THGT nhắc lại D100 - Taiwan	bộ							6.975.000					
773	Đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan	bộ							9.000.000					
774	Đèn THGT đêm lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ							14.025.000					
775	Đèn THGT đêm lùi vuông 400x600 - Taiwan	bộ							14.700.000					
776	Tủ điều khiển THGT 2 pha	bộ							33.825.000					
777	Dù che tủ điều khiển	bộ							9.700.000					
778	Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù	bộ							4.050.000					
	Đèn năng lượng mặt trời													
779	Nikkon RA 365 30W 5700K	bộ							14.625.000					
780	Nikkon RA 365 60W 5700K	bộ							23.250.000					
781	Nikkon RA 365 80W 5700K	bộ							28.425.000					
	Thiết bị kiểm soát													
782	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh DCU, kiểm soát 200 bộ đèn	tủ							127.500.000					
783	Bộ thu phát tín hiệu LCU	cái							8.850.000					
	6. Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại và Xây dựng Thiên Minh													
	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED hiệu EUROGROUP dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W													
784	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 60W-69W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IES LM79, LM80						8.896.300					
785	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 70W-79W	Bộ							9.475.455					
786	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 80W-89W	Bộ							9.835.200					
787	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 90W-99W	Bộ							10.285.000					
788	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 100W-109W	Bộ							10.857.000					
789	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 110W-119W	Bộ	TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006						11.330.000					
790	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 120W-129W	Bộ							11.868.000					
791	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 130W-139W	Bộ							12.560.000					
792	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 140W-149W	Bộ							13.280.000					
793	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 150W-159W	Bộ							13.875.000					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
794	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 160W-169W	Bộ	(IEC 61347-1:2003)						14.750.000					
795	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 170W-179W	Bộ	TCVN 9892:2013						15.200.000					
796	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 180W-189W	Bộ	(IEC 62384:2011)						15.580.000					
797	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 190W-199W	Bộ	TCVN 8241-4-5:2009						15.930.000					
798	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 200W-209W	Bộ	(IEC 61000-4-5:2005)						16.460.000					
799	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 210W-219W	Bộ							17.260.000					
800	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 220W-229W	Bộ							17.760.000					
801	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 230W-239W	Bộ							18.350.000					
802	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 240W-249W	Bộ							18.880.000					
803	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 250W-265W	Bộ							19.600.000					
	Bộ đèn đường SUPERLUX LED hiệu EUROGROUP dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W													
804	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 50W-59W	Bộ							7.300.000					
805	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 60W-69W	Bộ							7.800.000					
806	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 70W-79W	Bộ	ISO 9001:2015						8.300.000					
807	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 80W-89W	Bộ	ISO 14001:2015						8.900.000					
808	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 90W-99W	Bộ	IES LM79, LM80						9.400.000					
809	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 100W-109W	Bộ	QCVN 07-7:2016/BXD						9.900.000					
810	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 110W-119W	Bộ	7:2016/BXD						10.400.000					
811	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 120W-129W	Bộ	TCVN 7722-1:2009						11.250.000					
812	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 130W-139W	Bộ	(IEC 60598-1:2008),						11.760.000					
813	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 140W-149W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007						12.250.000					
814	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 150W-160W	Bộ							13.100.000					
815	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 165W-180W	Bộ							13.600.000					
	Bộ đèn đường CARINA LED hiệu EUROGROUP dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.													
816	Bộ đèn đường CARINA LED 30W-39W	Bộ							5.720.000					
817	Bộ đèn đường CARINA LED 40W-49W	Bộ							6.080.000					
818	Bộ đèn đường CARINA LED 50W-59W	Bộ							6.660.000					
819	Bộ đèn đường CARINA LED 60W-69W	Bộ							7.290.000					
820	Bộ đèn đường CARINA LED 70W-79W	Bộ	ISO 9001:2015						7.990.000					
821	Bộ đèn đường CARINA LED 80W-89W	Bộ	ISO 14001:2015						8.600.000					
822	Bộ đèn đường CARINA LED 90W-99W	Bộ	IES LM79, LM80						8.960.000					
823	Bộ đèn đường CARINA LED 100W-109W	Bộ	QCVN 07-7:2016/BXD						9.400.000					
824	Bộ đèn đường CARINA LED 110W-119W	Bộ	7:2016/BXD						9.750.000					
825	Bộ đèn đường CARINA LED 120W-129W	Bộ	TCVN 7722-1:2009						10.680.000					
826	Bộ đèn đường CARINA LED 130W-139W	Bộ	(IEC 60598-1:2008),						11.360.000					
827	Bộ đèn đường CARINA LED 140W-149W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007						12.150.000					
828	Bộ đèn đường CARINA LED 150W-159W	Bộ							12.570.000					
829	Bộ đèn đường CARINA LED 160W-169W	Bộ							13.960.000					
830	Bộ đèn đường CARINA LED 170W-179W	Bộ							14.800.000					
831	Bộ đèn đường CARINA LED 180W-189W	Bộ							16.730.000					
832	Bộ đèn đường CARINA LED 190W-200W	Bộ							17.200.000					
	Bộ đèn đường O'STAR LED hiệu EUROGROUP dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.													
833	Bộ đèn đường O'STAR LED 40W-49W	Bộ							6.850.000					
834	Bộ đèn đường O'STAR LED 50W-59W	Bộ							7.350.000					
835	Bộ đèn đường O'STAR LED 60W-69W	Bộ	ISO 9001:2015						7.850.000					
836	Bộ đèn đường O'STAR LED 70W-79W	Bộ	ISO 14001:2015						8.350.000					
837	Bộ đèn đường O'STAR LED 80W-89W	Bộ	IES LM79, LM80						8.950.000					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
879	Đèn LED RILEX 150W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp	Bộ							7.905.000					
880	Đèn LED RILEX 160W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp	Bộ							8.881.500					
881	Đèn LED RILEX 180W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp	Bộ							9.625.500					
882	Đèn LED RILEX 185W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp	Bộ							10.230.000					
883	Đèn LED RILEX 195W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp	Bộ							10.695.000					
884	Đèn LED RILEX 200W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp	Bộ							11.206.500					
	Bộ đèn đường led kết nối thông minh, Đèn đường thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Dimming vô cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành. Bộ cơ cấu chấp hành nhận lệnh điều khiển từ trung tâm kết nối qua sóng RF. Bộ nguồn Driver Philips có chức năng kết nối phần mềm điều khiển về trung tâm. Độ kín: IP 66													
885	Công suất 60W	Bộ							12.462.000					
886	Công suất 70W. Nhiệt độ màu: 3000K/4000K/6500K.	Bộ							12.834.000					
887	Công suất 90W. Nhiệt độ màu: 3000K/4000K/6500K.	Bộ							13.624.500					
888	Công suất 100W. Nhiệt độ màu: 3000K/4000K/6500K.	Bộ							13.717.500					
889	Công suất 120W. Nhiệt độ màu: 3000K/4000K/6500K.	Bộ							14.694.000					
890	Công suất 150W. Nhiệt độ màu: 3000K/4000K/6500K.	Bộ							16.275.000					
891	Công suất 180W. Nhiệt độ màu: 3000K/4000K/6500K.	Bộ							18.414.000					
892	Công suất 210W. Nhiệt độ màu: 3000K/4000K/6500K.	Bộ							19.530.000					
893	Công suất 250W. Nhiệt độ màu: 3000K/4000K/6500K.	Bộ							26.040.000					
894	Tủ điều khiển kết nối thông minh. Tủ điều khiển GPRS kèm bộ xử lý thông minh điều khiển trên App điện thoại hoặc Web. Cho phép điều khiển một cách linh động từ điều khiển riêng lẻ từng đèn hoặc điều khiển theo tuyến đường.	Bộ							69.750.000					
	Đèn đường led sử dụng năng lượng mặt trời, Chíp LED:Cree, Bộ lưu trữ điện sử dụng													
895	Đèn LED RILEX 40W - 50W	Bộ							13.200.000					
896	Đèn LED RILEX 60W - 70W	Bộ							18.600.000					
897	Đèn LED RILEX 80W - 90W	Bộ							21.200.000					
898	Đèn LED RILEX 100W - 120W	Bộ							23.500.000					
899	Đèn LED RILEX 130W - 150W	Bộ							25.800.000					
	Phản trụ đèn													
900	Trụ đèn cao 6m dây 3mm+ cần đèn đơn cao 2m vươn 1,5m	Trụ							6.277.500					
901	Trụ đèn cao 6m dây 3mm+ cần đèn đơn cao 2m vươn 1,5m	Trụ							7.114.500					
902	Trụ đèn cao 6m dây 3mm+ cần đèn ba cao 2m vươn 1,5m	Trụ							7.533.000					
903	Trụ đèn cao 7m dây 3,5mm + cần đèn đơn cao 2m vươn 1,5m. Đường kính đáy: D160, đường kính đỉnh: D60	Trụ							7.905.000					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
904	Trụ đèn cao 7m dây 3,5mm + cần đèn đơn cao 2m vườn 1,5m Đường kính đáy: D160, đường kính đỉnh: D60	Trụ							7.114.500					
905	Trụ đèn cao 7m dây 3,5mm + cần đèn ba cao 2m vườn 1,5m Đường kính đáy: D160, đường kính đỉnh: D60	Trụ							8.202.600					
906	Trụ đèn cao 8m dây 5mm + cần đèn đơn cao 2m vườn 1,5m Đường kính đáy: D164, đường kính đỉnh: D72	Trụ							8.044.500					
907	Trụ đèn cao 8m dây 5mm + cần đèn đơn cao 2m vườn 1,5m Đường kính đáy: D164, đường kính đỉnh: D72	Trụ							9.021.000					
908	Trụ đèn cao 8m dây 5mm + cần đèn ba cao 2m vườn 1,5m Đường kính đáy: D164, đường kính đỉnh: D72	Trụ							10.044.000					
909	Trụ đèn cao 10m dây 4mm + cần đèn đơn cao 2m vườn 1,5m. Đường kính đáy: D183, đường kính đỉnh: D78	Trụ							9.207.000					
910	Trụ đèn cao 10m dây 4mm + cần đèn đơn cao 2m vườn 1,5m Đường kính đáy: D183, đường kính đỉnh: D78	Trụ							10.462.500					
911	Trụ đèn cao 10m dây 4mm + cần đèn ba cao 2m vườn 1,5m. Đường kính đáy: D183, đường kính đỉnh: D78	Trụ							10.881.000					
912	Trụ đèn cao 11m dây 4mm + cần đèn đơn cao 2m vườn 1,5m. Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78	Trụ							9.876.600					
913	Trụ đèn cao 11m dây 4mm + cần đèn đôi cao 2m vườn 1,5m. Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78	Trụ							10.881.000					
914	Trụ đèn cao 11m dây 4mm + cần đèn ba cao 2m vườn 1,5m. Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78	Trụ							11.718.000					
915	Trụ đèn cao 12m dây 4mm + cần đèn đơn cao 2m vườn 1,5m. Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78	Trụ							12.555.000					
916	Trụ đèn cao 12m dây 4mm + cần đèn đơn cao 2m vườn 1,5m Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78	Trụ							13.810.500					
917	Trụ đèn cao 12m dây 4mm + cần đèn ba cao 2m vườn 1,5m	Trụ							14.647.500					
918	Trụ đèn cao 14m + xà bắt đèn pha	Trụ							27.435.000					
919	Trụ đa giác nâng hạ cao 20m + dàn đèn di động	Trụ							188.325.000					
920	Trụ đa giác nâng hạ cao 25m + dàn đèn di động	Trụ							243.660.000					
921	Trụ đa giác nâng hạ cao 17m + dàn đèn di động	Trụ							121.365.000					
922	Trụ đa giác nâng hạ cao 17m + dàn đèn cố định	Trụ							62.775.000					
	Trụ đèn tín hiệu giao thông													
923	Bộ đèn LED THGT 3xD100 (xanh - đỏ - vàng)	Bộ							5.115.000					
924	Bộ đèn LED THGT 3xD200 (xanh - đỏ - vàng)	Bộ							9.114.000					
925	Bộ đèn LED THGT 3xD300 (xanh - đỏ - vàng)	Bộ							11.067.000					
926	Bộ đèn LED THGT 3xD300 Mũi tên (xanh - đỏ - vàng)	Bộ							11.067.000					
927	Bộ đèn LED THGT chữ thập 1xD300	Bộ							3.255.000					
928	Bộ đèn LED THGT 1xD300 Đi bộ (Xanh -đỏ)	Bộ							4.743.000					
929	Bộ đèn LED THGT đèn lùi 500x600mm (xanh - đỏ - vàng)	Bộ							14.415.000					
930	Trụ THGT cao 6,3m vườn 6m	Trụ							17.205.000					
931	Trụ THGT cao 6,3m vườn 12m	Trụ							90.814.500					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
932	Đèn THGT chớp vàng D300 tấm pin NLMT 50W	Bộ							14.415.000					
933	Trụ đèn cao 3,7m Lắp đèn chớp vàng D300	Trụ							9.765.000					
934	Trụ đèn cao 4,9m vưon 3,7m Lắp đèn chớp vàng D300	Trụ							18.507.000					
935	Tủ điều khiển THGT - Vi Xử Lý	Tủ							32.550.000					
936	Dù Composit D2000	Bộ							7.905.000					
	Trụ trang trí													
937	Trụ trang trí DC06 bóng LED/Compact: 18W/20W	Trụ							11.346.000					
938	Trụ trang trí DC07 bóng LED/Compact: 18W/20W	Trụ							14.415.000					
939	Trụ trang trí DC05 bóng LED/Compact: 18W/20W	Trụ							19.065.000					
940	Trụ trang trí NOVO bóng LED/Compact: 18W/20W	Trụ							10.230.000					
941	Trụ trang trí Sư Tử bóng LED/Compact: 18W/20W	Trụ							20.925.000					
942	Trụ đèn trang trí 1 bóng Led 60W	Trụ							18.135.000					
943	Trụ đèn trang trí 1 bóng Led 30W	Trụ							16.275.000					
944	Trụ đèn trang trí 4 bóng Led 20W	Trụ							19.065.000					
945	Trụ đèn trang trí 4 bóng Compact 20W	Trụ							17.205.000					
	Tủ điện chiếu sáng													
946	Tủ điện chiếu sáng 900x600x350 50A-100A có mái che	Tủ							19.530.000					
	Khung móng trụ chiếu sáng													
947	M24x300x300x950	Khung							1.441.500					
948	M24x300x300x750	Khung							1.255.500					
949	M24x240x240x600	Khung							883.500					
950	M16x260x260x500	Khung							725.400					
951	M16x240x240x550	Khung							744.000					
952	M16x340x340x500	Khung							837.000					
	8. Công ty TNHH SX TM KT & XD Hưng Thịnh - Nhân hiệu LHT Lighting													
	Bộ Đèn Led chiếu sáng LHT Lighting, dim 5 cs													
953	60W - 90W	bộ							6.250.000					
954	100W	bộ							8.450.000					
955	120W	bộ							10.250.000					
956	150W	bộ							11.150.000					
	Đèn Đường Năng Lượng Mặt Trời LHT Lighting LHT - SKY500, điều khiển công suất có remode													
957	60W - 90W	bộ							15.350.000					
958	100W - 150W	bộ							16.725.000					
959	150W -180W	bộ							18.179.000					
960	300W	bộ							19.982.000					
VIII	VẬT TƯ NƯỚC													
	1. Công ty TNHH Hóa nhựa Độ Nhất hệ inch													
961	Ống Ø21 dày 1,7mm	m							8.800					
962	Ống Ø27 dày 1,9mm	m							12.400					
963	Ống Ø34 dày 2,1mm	m							17.400					
964	Ống Ø42 dày 2,1mm	m							23.000					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
965	Ống Ø49 dày 2,5mm	m	ATSM 2241 TCVN 8491:2011 ISO 1452:2009	30.100										
966	Ống Ø60 dày 2,5mm	m		37.700										
967	Ống Ø76 dày 3,0mm	m		57.900										
968	Ống Ø90 dày 3,0mm	m		69.600										
969	Ống Ø114 dày 3,5mm	m		99.600										
970	Ống Ø140 dày 3,5mm	m		129.800										
971	Ống Ø168 dày 4,5mm	m		191.600										
972	Ống HDPE OD 710 PN10	m	ISO 4427-2-2007	6.586.500										
973	Ống HDPE OD 500 PN10	m		3.210.600										
974	Ống HDPE OD 450 PN10	m		2.511.900										
975	Ống HDPE OD 400 PN10	m		1.982.600										
976	Ống HDPE OD 315 PN10	m		1.232.600										
977	Ống HDPE OD 225 PN10	m		628.800										
978	Ống HDPE OD 160 PN10	m		319.400										
979	Ống HDPE OD 50 PN10	m		32.100										
	2. Công ty CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam (hệ mét)													
972	Ống Ø21 dày 1,6mm	m		10.100										
973	Ống Ø27 dày 1,6mm	m		11.500										
974	Ống Ø34 dày 2,0mm	m		17.700										
975	Ống Ø42 dày 2,0mm	m		22.600										
976	Ống Ø48 dày 2,3mm	m		27.300										
977	Ống Ø60 dày 2,9mm	m		47.200										
978	Ống Ø90 dày 3,5mm	m		79.700										
979	Ống Ø110 dày 4,2mm	m		124.800										
980	Ống HDPE OD 710 PN10	m		6.586.364										
981	Ống HDPE OD 500 PN10	m		3.026.455										
982	Ống HDPE OD 450 PN10	m		2.433.727										
983	Ống HDPE OD 400 PN10	m		1.926.000										
984	Ống HDPE OD 315 PN10	m		1.192.727										
985	Ống HDPE OD 225 PN10	m		606.727										
986	Ống HDPE OD 160 PN10	m		312.909										
987	Ống HDPE OD 50 PN10	m		30.818										
	3. Công ty CP Nhựa Bình Minh hệ Inch													
988	Ống Ø21 dày 1,7mm	m	TVCN 8491:2011 ISO 1452:2009	9.000										
989	Ống Ø27 dày 1,9mm	m		13.900										
990	Ống Ø34 dày 2,2mm	m		20.100										
991	Ống Ø42 dày 2,2mm	m		25.700										
992	Ống Ø49 dày 2,5mm	m		34.300										
993	Ống Ø60 dày 2,5mm	m		43.300										
994	Ống Ø90 dày 3,5mm	m		87.800										
995	Ống Ø114 dày 4,5mm	m		142.100										
996	Ống Ø168 dày 4,5mm	m		211.200										

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
997	Ống Ø220 dày 5,6mm	m		345.100										
	4. Công ty CP Nhựa Minh Hùng		ISO 4427:2007 TCVN 7035:2008											
998	Ống HDPE OD 710 PN10	m		6.586.500										
999	Ống HDPE OD 500 PN10	m		2.974.000										
1.000	Ống HDPE OD 450 PN10	m		2.407.100										
1.001	Ống HDPE OD 400 PN10	m		1.899.900										
1.002	Ống HDPE OD 315 PN10	m		1.181.200										
1.003	Ống HDPE OD 225 PN10	m		605.800										
1.004	Ống HDPE OD 160 PN10	m		306.000										
1.005	Ống HDPE OD 50 PN10	m		30.400										
	5. Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen													
1.006	Ống Ø21 dày 1,2mm	m		6.400										
1.007	Ống Ø27 dày 1,6mm	m		11.000										
1.008	Ống Ø34 dày 1,6mm	m		14.100										
1.009	Ống Ø42 dày 1,8mm	m		19.900										
1.010	Ống Ø49 dày 1,8mm	m		22.800										
1.011	Ống Ø60 dày 1,6mm	m		25.600										
1.012	Ống Ø90 dày 2,0mm	m		47.500										
1.013	Ống Ø114 dày 2,6mm	m		79.600										
1.014	Ống Ø140 dày 3,5mm	m		134.200										
1.015	Ống Ø168 dày 3,5mm	m		164.000										
1.016	Ống Ø220 dày 5,0mm	m		280.500										
1.017	Ống Ø315 dày 6,2mm	m		551.500										
1.018	Ống HDPE OD 500 PN10	m		3.210.600										
1.019	Ống HDPE OD 450 PN10	m		27.630.901										
1.020	Ống HDPE OD 400 PN10	m		1.982.600										
1.021	Ống HDPE OD 315 PN10	m		1.232.600										
1.022	Ống HDPE OD 225 PN10	m		628.800										
1.023	Ống HDPE OD 160 PN10	m		319.400										
1.024	Ống HDPE OD 50 PN10	m		32.100										
	6. Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai													
1.025	Ống HDPE OD 710 PN10	m		6.566.600										
1.026	Ống HDPE OD 500 PN10	m		3.017.380										
1.027	Ống HDPE OD 450 PN10	m		2.426.430										
1.028	Ống HDPE OD 400 PN10	m		1.920.220										
1.029	Ống HDPE OD 315 PN10	m		1.189.150										
1.030	Ống HDPE OD 225 PN10	m		604.910										
1.031	Ống HDPE OD 160 PN10	m		311.970										
1.032	Ống HDPE OD 50 PN10	m		30.730										
IX	VẬT TƯ SƠN													
	1. Sơn Seamaster (nhà phân phối Công ty TNHH MTV Đoàn Thảo)													
1.033	Sơn phủ nội thất PAN TEX Emulsion Paint (màu chuẩn)	lít	thùng 18 lít						60.000					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1.034	Sơn phủ nội thất WIN TEX Emulsion Paint (màu thông dụ	lít	thùng 18 lít						62.000					
1.035	Sơn phủ ngoại thất Weather pro acryl exterior wall finish	lít	thùng 18 lít						125.000					
1.036	Weather Pro wall sealer -Interior ± Sơn lót nội thất	lít	thùng 18 lít						70.000					
1.037	Weather Pro wall sealer -Exterior ± Sơn lót ngoại thất	lít	thùng 18 lít						118.000					
1.038	Nice N Easi Plaster (Bột trét nội thất)	kg	bao 40 kg						8.075					
1.039	Nice N Easi Plaster/(Bột trét ngoại thất)	kg	bao 40 kg						9.045					
1.040	Superjet - sơn kim loại màu chuẩn	lít	lon 450 ml						184.444					
1.041	Superjet - sơn kim loại màu chuẩn	lít	lon 800 ml						177.500					
1.042	Superjet - sơn kim loại màu chuẩn	lít	lon 3 lít						165.000					
1.043	Sơn lót chống rỉ, ăn mòn màu đỏ/đen	lít	lon 800 ml						136.250					
1.044	Sơn lót chống rỉ, ăn mòn màu đỏ/đen	lít	lon 3 lít						122.000					
1.045	Sơn lót chống rỉ, ăn mòn màu đỏ/đen	lít	thùng 5 lít						121.600					
1.046	Sơn lót chống rỉ, ăn mòn màu xám	lít	lon 800 ml						148.750					
1.047	Sơn lót chống rỉ, ăn mòn màu xám	lít	lon 3 lít						133.667					
1.048	Sơn lót chống rỉ, ăn mòn màu xám	lít	thùng 5 lít						133.400					
1.049	Woodstain - sơn gỗ bóng	lít	lon 1 lít						217.000					
1.050	Woodstain - sơn gỗ mờ	lít	lon 1 lít						232.000					
1.051	Woodstain - sơn gỗ bóng	lít	thùng 5 lít						212.000					
1.052	Woodstain - sơn gỗ mờ	lít	thùng 5 lít						232.000					
	2. Sơn Nippon													
1.053	Bột trét nội thất Skimcoat nội thất	kg	TCVN 6934:2001						12.300					
1.054	Bột trét ngoại thất Weathergard skimcoat hai sao	kg	TCCS 045:2011/NPV						15.280					
1.055	Bột trét Interior Skimcoat	kg	TCCS 099:2018/NPV						12.300					
1.056	Bột trét Weatherbond Skimcoat	kg	TCCS 095:2018/NPV						15.280					
1.057	Sơn lót chống kềm ngoài nhà Super Matex Sealer	lít	TCCS 088:2018 NPV						157.400					
1.058	Sơn lót chống kềm ngoài nhà Weatherbond Sealer	lít	TCCS 094:2018/NPV						265.400					
1.059	Sơn lót chống kềm nội thất Matex Sealer	lít	TCCS 087:2018/NPV						98.600					
1.060	Sơn lót chống kềm nội thất Interior Sealer	kg	TCCS 099:2018/NPV						98.600					
1.061	Sơn ngoài nhà Super Matex	lít	QCVN 16:2019/BXD						189.000					
1.062	Sơn ngoài nhà Supergard	lít	QCVN 16:2019/BXD						282.800					
1.063	Sơn ngoài nhà Super Litex	lít	QCVN 16:2019/BXD						189.000					
1.064	Sơn trong nhà Matex	lít	QCVN 16:2019/BXD						115.110					
1.065	Sơn trong nhà Odour-less Crvt kháng khuẩn	lít	QCVN 16:2019/BXD						210.600					
1.066	Chống thấm Wp 100	kg	TCCS 025:2010/NPV						239.200					
1.067	Chống thấm Wp 200	kg	QCVN 16:2019/BXD						227.330					
	3. Sơn Infor													
1.068	Sơn mịn nội thất E200 (22kg/thùng)	lít	QCVN 16:2019/BXD						37.000					
1.069	Sơn mịn nội thất cao cấp E300 (22kg/thùng)	lít	QCVN 16:2019/BXD						70.500					
1.070	Sơn nội thất bán bóng lau chùi hiệu quả A68	lít	QCVN 16:2019/BXD						142.000					
1.071	Sơn bóng nội thất cao cấp E7000 (18.6kg/thùng)	lít	QCVN 16:2019/BXD						208.000					
1.072	Sơn mịn ngoại thất cao cấp E500 (22kg/thùng)	lít	QCVN 16:2019/BXD						96.800					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1.073	Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp (18,6kg/thùng)	lít	QCVN 16:2019/BXD						175.200					
1.074	Sơn bóng ngoại thất cao cấp E8000 (18,6kg/thùng)	lít	QCVN 16:2019/BXD						229.800					
1.075	Sơn chống kiềm nội thất cao cấp (21kg/thùng)	lít	QCVN 16:2019/BXD						98.100					
1.076	Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp (20kg/thùng)	lít	QCVN 16:2019/BXD						145.000					
1.077	Sơn ngoại thất chống thấm đa năng (18.2kg/thùng)	lít	QCVN 16:2019/BXD						155.600					
1.078	Bột bả tường nội thất cao cấp (40kg/bao)	kg	TCVN 7239:2014						9.500					
1.079	Bột bả tường chống thấm ngoại thất cao cấp (40kg/bao)	kg	TCVN 7239:2014						11.300					
	4. Sơn Altrasoft													
1.080	Sơn phủ ngoại thất Beryl	lít	bao bì 18 lít						243.687					
1.081	Sơn phủ ngoại thất Amber	lít	bao bì 18 lít						148.737					
1.082	Sơn phủ nội thất Beryl	lít	bao bì 18 lít						128.535					
1.083	Sơn phủ nội thất Amber	lít	bao bì 18 lít						67.677					
1.084	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	lít	bao bì 18 lít						194.697					
1.085	Sơn lót kháng kiềm nội thất	lít	bao bì 18 lít						141.919					
1.086	Chống thấm pha màu dành cho tường đứng, chống thấm, chống rêu mốc.	lít	bao bì 18 lít						173.182					
1.087	Chống thấm pha xi măng	kg	bao bì 20 kg						119.318					
1.088	Bột trét ngoại thất	kg	bao bì 40 kg						9.364					
1.089	Bột trét nội thất	kg	bao bì 40 kg						7.682					
1.090	Keo chà ron Luxury	kg	bao bì 1 kg						30.000					
1.091	Keo chà ron perfect	kg	bao bì 1 kg						40.000					
1.092	Keo dán gạch Luxury	kg	bao bì 25 kg						11.782					
1.093	Keo dán gạch perfect	kg	bao bì 25 kg						19.636					
	5. Sơn Kova Nanopro													
1.094	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao	TCVN 7239:2014						473.636					
1.095	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao	TCVN 7239:2014						627.273					
1.096	Mastic dẻo nội thất KOVA MT-T (25kg)	thùng	TCCS21:2018/						753.636					
1.097	Mastic dẻo ngoại thất KOVA MT-N (25kg)	thùng	TCCS25:2018/ KOVANANOPRO						935.455					
1.098	Sơn lót nội thất kháng kiềm siêu cao cấp KOVA KV-108 (18 lít)	thùng	TCVN 8652:2020						1.473.455					
1.099	Sơn nội thất KOVA K-260 Plus (3,5 lít)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2020						519.091					
1.100	Sơn nội thất KOVA VISTA++ (3,5 lít)	thùng							301.818					
1.101	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 Plus (3,5 lít)	thùng							840.909					
1.102	Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 Plus (3,5 lít)	thùng							687.273					
1.103	Sơn ngoại thất KOVA K-265 Plus (3,5 lít)	thùng							602.727					
1.104	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 Plus (3,5 lít)	thùng							902.727					
1.105	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (1kg)	lon	TCVN 12692:2020						165.455					
	6. Sơn L.Q Joton (sơn giao thông)													
1.106	Sơn giao thông lót	kg	TCVN 2102:2008						105.455					
1.107	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang	kg	TCVN 8791:2011						30.864					
1.108	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang	kg	TCVN 8791:2011						32.585					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1.109	Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO	kg	AASHTO						43.200					
1.110	Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO	kg	AASHTO						45.600					
1.111	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen)	kg	TCVN 8787:2011						170.909					
1.112	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ)	kg	TCVN 8787:2011						212.727					
1.113	Sơn lót Epoxy gốc dầu	kg	QCVN 16:2019						199.091					
1.114	Sơn phủ Epoxy gốc dầu	kg	QCVN 16:2019						463.636					
	7. Sơn Joton (sơn tường)													
1.115	Sơn lót nội thất Prosin	kg	TCVN 9001:2015						72.261					
1.116	Sơn lót ngoại thất Pros	kg	TCVN 9001:2015						121.601					
1.117	Sơn nước nội thất Accord	kg	TCVN 9001:2015						48.784					
1.118	Sơn nước nội thất NEWFA	kg	TCVN 9001:2015						71.605					
1.119	Sơn JOTON - West	kg	TCVN 9001:2015						147.727					
1.120	Sơn Ngoại Thất Jony	kg	TCVN 9001:2015						175.589					
1.121	Sơn Ngoại Thất Atom Super	kg	TCVN 9001:2015						112.587					
1.122	Sơn CT-J-555 Gốc nước có màu	kg	TCVN 9001:2015						196.818					
1.123	Bột trét nội thất METTON Trong	kg	TCVN 9001:2015						6.784					
1.124	Bột trét ngoại thất METTON Ngoài	kg	TCVN 9001:2015						8.932					
	8. Sơn Dulux													
1.125	Bột trét tường weathershield e1000	kg	TCVN 7239:2014						14.643					
1.126	Bột trét tường weathershield e1000 plus	kg	TCVN 7239:2014						14.375					
1.127	Sơn lót ngoại thất chống kiềm e1000	lít	TCVN 8652:2020						184.688					
1.128	Sơn lót nội thất diamond a1000	lít	TCVN 8652:2020						183.019					
1.129	Sơn ngoại thất weathershield flexx mở	lít	TCVN 8652:2020						368.839					
1.130	Sơn ngoại thất weathershield oceanguard	lít	TCVN 8652:2020						358.351					
1.131	Sơn hiệu ứng dulux creation	lít	TCVN 8652:2020						68.311					
1.132	Sơn nội thất diamond care	lít	TCVN 8652:2020						277.121					
1.133	Sơn nội thất lau chùi cleanable	lít	TCVN 8652:2020						98.631					
	9. Sơn Cemcoats, Wacoat, Anhvietuc													
1.134	Sơn nội thất Cemcoats / Wacoat	lít	18 lít/Thùng	43.000			43.000				43.000	43.000	43.000	
1.135	Sơn ngoại thất Cemcoats / Wacoat	lít	18 lít/Thùng	76.000			76.000				76.000	76.000	76.000	
1.136	Sơn cao cấp nội thất Cemcoats / Wacoat	lít	18 lít/Thùng	72.000			72.000				72.000	72.000	72.000	
1.137	Sơn cấp nội thất Cemcoats / Wacoat (Lau chùi hiệu quả)	lít	18 lít/Thùng	125.000			125.000				125.000	125.000	125.000	
1.138	Sơn cao cấp ngoại thất Cemcoats/Wacoat (Màng sơn bóng)	lít	18 lít/Thùng	170.000			170.000				170.000	170.000	170.000	
1.139	Sơn lót Cemcoats / Wacoat Sealer	lít	18 lít/Thùng	70.000			70.000				70.000	70.000	70.000	
1.140	Bột trét tường nội thất Cemcoats / Wacoat	kg	40 kg/Bao	7.200			7.200				7.200	7.200	7.200	
1.141	Bột trét tường ngoại thất Cemcoats / Wacoat	kg	40 kg/Bao	7.200			7.200				7.200	7.200	7.200	
	<i>Ghi chú: Màu đậm được tính thêm 15% đến 35%</i>													
X	NHỰA ĐƯỜNG													
	1. Nhựa đường Petrolimex (Nhà máy nhà bè) - Giá giao tại kho													
	Loại nhựa đường - xá													
1.142	Nhựa đường 60/70 - xá	kg							14.200					
1.143	Nhựa đường nhũ tương CRS-1 - xá	kg							11.500					
1.144	Nhựa đường nhũ tương CSS-1 - xá	kg							12.500					
1.145	Nhựa đường nhũ tương gốc axit 60% - xá	kg							12.000					
1.146	Nhựa đường nhũ tương CRS-2 - xá	kg							13.000					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1.147	Nhựa đường Polime PMB I - xá	kg							18.400					
1.148	Nhựa đường Polime PMB III - xá	kg							18.700					
1.149	Nhựa đường lỏng MC 70 - xá	kg							19.600					
	Loại nhựa đường - phuy													
1.150	Nhựa đường 60/70 - phuy	kg							16.000					
1.151	Nhựa đường nhũ tương CRS-1 - phuy	kg							14.000					
1.152	Nhựa đường nhũ tương CSS-1 - phuy	kg							15.000					
1.153	Nhựa đường nhũ tương CRS-2 - phuy	kg							15.500					
1.154	Nhựa đường lỏng MC 70 - phuy	kg							22.100					
	2. Công ty TNHH MTV Nhựa đường M.T.T - Bình Dương (giao tại kho)													
	Nhựa đường nhũ tương													
1.149	Phân tách nhanh CRS-1	kg	TCVN 8817:2011						12.000					
1.150	Nhũ tương Polyme CRS-1P	kg	TCVN 8817:2011						19.900					
1.151	Phân tách nhanh CRS-2	kg	TCVN 8817:2011						15.200					
1.152	Phân tách chậm CSS-1	kg	TCVN 8817:2011						15.400					
1.153	Phân tách chậm CSS-1h	kg	TCVN 8817:2011						15.000					
	Nhựa đường lỏng													
1.154	Nhựa đường lỏng MC70	kg	TCVN 8818:2011						19.900					
1.155	Nhựa đường lỏng RC70	kg	TCVN 8818:2011						20.400					
	Nhựa đường 60/70													
1.156	Nhựa đường đặc nóng 60/70 (xá)	kg	TCVN 7493:2005						14.200					
1.157	Nhựa đường 60/70 (phuy)	kg	TCVN 7493:2005						15.700					
	3. Công ty CP BachChambard Đà Nẵng chi nhánh Long An													
1.158	Nhựa đường 60/70	kg	TCVN 7493-2005						12.700					
1.159	Nhũ tương CRS-1	kg	TCVN 8817:2011; TCVN 8818-2011						10.400					
1.160	Nhũ tương CSS-1	kg							10.600					
1.161	Nhũ tương CRS-2	kg							11.200					
1.162	Nhũ tương CSS-1H	kg							11.400					
1.163	Nhựa lỏng MC-70	kg							17.400					
1.164	Nhựa lỏng MC-30	kg							18.700					
1.165	Nhựa lỏng RC-70	kg							19.400					
	4. Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu hóa dầu miền Nam (giao tại thành phố Mỹ Tho)													
1.166	Nhựa đường 60/70 Shell Singapore (thùng)	kg		15.200										
1.167	Nhựa đường 60/70 Iran	kg		13.400										
	5. Công ty Cổ phần Nhựa đường Thiết bị Giao thông - BEST													
1.168	Nhựa đường đặc nóng có độ kim lún 60/70	kg							14.400					
1.169	Nhựa đường đóng phuy có độ kim lún 60/70	kg							15.800					
XI	XĂNG DẦU PETROLIMEX													
1.170	Xăng RON 95-III	lít							20.765					
1.171	Xăng sinh học E5 RON 92-II	lít							19.826					
1.172	Dầu diesel (0,05S-II)	lít							18.441					
1.173	Dầu hoá 2-K	lít							18.865					
XII	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM, BÊ TÔNG ĐÚC SẴN													
	1. Công ty TNHH MTV Bê tông Tico													

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Bê tông tươi (bê tông trộn sẵn, với độ sụt: 10 ± 2)													
1174	Bê tông mác 100	m3							1.260.000					
1175	Bê tông mác 150	m3							1.310.000					
1176	Bê tông mác 200	m3							1.360.000					
1177	Bê tông mác 250	m3							1.430.000					
1178	Bê tông mác 300	m3							1.500.000					
1179	Bê tông mác 350	m3							1.570.000					
1180	Bê tông mác 400	m3							1.660.000					
1181	Bê tông mác 450	m3							1.750.000					
1182	Bê tông mác 500	m3							1.850.000					
1183	Bê tông mác 600	m3							1.950.000					
1184	Bơm bê tông $\geq 20\text{m}^3$ /đợt	m3							90.000					
1185	Bơm bê tông $< 20\text{m}^3$ /đợt	đợt							2.500.000					
	Phụ gia tạo cường độ 07 ngày đạt $\geq 80\%$													
1186	Bê tông mác 200	m3							63.000					
1187	Bê tông mác 250	m3							73.500					
1188	Bê tông mác 300	m3							84.000					
1189	Bê tông mác 350	m3							99.750					
1190	Bê tông mác 400	m3							115.500					
1191	Bê tông mác 450	m3							131.250					
1192	Bê tông mác 500	m3							147.000					
1193	Bê tông mác 600	m3							178.500					
	Phụ gia chống thấm													
1194	Bê tông mác 200	m3							94.500					
1195	Bê tông mác 250	m3							105.000					
1196	Bê tông mác 300	m3							115.500					
1197	Bê tông mác 350	m3							136.500					
1198	Bê tông mác 400	m3							157.500					
1199	Bê tông mác 450	m3							178.500					
1200	Bê tông mác 500	m3							199.500					
1201	Bê tông mác 600	m3							220.500					
	Cọc vuông bê tông cốt thép (cường độ bê tông mác 30MPa) (giá giao lên phương tiện tại nhà máy)													
1199	Tiết diện 20x20cm, L=8m (thép chủ 4D14; thép đai D6)	md							270.000					
1200	Tiết diện 25x25cm, L=8m (thép chủ 4D16; thép đai D6)	md							400.000					
1201	Tiết diện 25x25cm, L=11,8m (thép chủ 4D18; thép đai D6)	md							430.000					
1202	Tiết diện 30x30cm, L=8m (thép chủ 4D18; thép đai D6)	md							540.000					
1203	Tiết diện 30x30cm, L=11,8m (thép chủ 4D20; thép đai D6)	md							590.000					
1204	Tiết diện 35x35cm, L=8m (thép chủ 4D20; thép đai D6)	md							690.000					
1205	Tiết diện 35x35cm, L=11,8m (thép chủ 4D22; thép đai D6)	md							710.000					
	Cọc ống bê tông ly tâm dự ứng lực loại A (cường độ bê tông mác 60MPa), L= 12 mét (Giá giao lên phương tiện tại nhà máy)													
1206	Cọc D300, thành dày 60mm (thép chủ 6D7.1; thép đai D6)	md							250.000					
1207	Cọc D350, thành dày 65mm (thép chủ 7D7.1; thép đai D6)	md							320.000					
1208	Cọc D400 thành dày 80mm (thép chủ 10D7.1; thép đai D6)	md							430.000					
1209	Cọc D500 thành dày 90mm (thép chủ 14D7.1; thép đai D6)	md							680.000					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1210	Cọc D600 thành dày 100mm (thép chủ 18D7.1; thép đai	md		870.000										
	Cọc ván BTCT dự ứng lực (cường độ bê tông mác 60MPa; Giá giao lên phương tiện tại nhà máy)													
1211	Cọc ván W225-A (cáp cường độ cao 8D12.7), L=6m	md		1.000.000										
1212	Cọc ván W300-A (cáp cường độ cao 10D12.7), L=10m	md		1.190.000										
1213	Cọc ván W350-A (cáp cường độ cao 14D12.7), L=12m	md		1.490.000										
1214	Cọc ván W400-A (cáp cường độ cao 16D12.7), L=12m	md		1.680.000										
1215	Cọc ván W500-A (cáp cường độ cao 16D15.2), L=14m	md		2.130.000										
1216	Cọc ván W600-A (cáp cường độ cao 20D15.2), L=16m	md		2.450.000										
1217	Cọc ván W740-A (cáp cường độ cao 28D15.2), L=20m	md		2.975.000										
	Dầm BTCT dự ứng lực - B=400mm (cường độ bê tông mác 42MPa)													
1218	Dầm I 280 , L = 6 - 9m. Cấp tải H8	md		1.200.000										
1219	Dầm I 400 , L = 9 - 12m. Cấp tải H8	md		1.300.000										
1220	Dầm I 500 , L = 15m. Cấp tải H8	md		1.600.000										
1221	Dầm I 650 , L = 16 - 18m. Cấp tải H8	md		1.700.000										
1222	Gối cao su bán thép dầm I280-(100x300x28)mm	cái		160.000										
1223	Gối cao su bán thép dầm I400-(150x300x39)mm	cái		340.000										
1224	Gối cao su bán thép dầm I500-(150x300x42)mm	cái		370.000										
1225	Gối cao su bán thép dầm I650-(150x300x44)mm	cái		380.000										
	Dầm BTCT dự ứng lực - B=180-220mm (cường độ bê tông mác 42MPa)													
1226	Dầm I 280 , L = 6 - 9m, B=180mm. Cấp tải H8	md		530.000										
1227	Dầm I 400 , L = 9 - 12m, B=200mm. Cấp tải H8	md		720.000										
1228	Dầm I 500 , L = 15m, B=220mm. Cấp tải H8	md		830.000										
1229	Gối cao su bán thép dầm I280-(100x300x28)mm	cái		160.000										
1230	Gối cao su bán thép dầm I400-(150x300x39)mm	cái		340.000										
1231	Gối cao su bán thép dầm I500-(150x300x42)mm	cái		370.000										
	Cổng hộp theo công nghệ quay ép & rung ép của CHLB Đức (cường độ bê tông mác M300, sử dụng thép chủ cường độ AII)													
1232	Cổng hộp rung ép 1000x1000mm, L=1,2m	m		3.900.000										
1233	Cổng hộp rung ép 1200x1200mm, L=1,2m	m		4.700.000										
1234	Cổng hộp rung ép 1600x1600mm, L=1,2m	m		7.700.000										
1235	Cổng hộp rung ép 2000x2000mm, L=1,2m	m		11.000.000										
1236	Cổng hộp rung ép 2500x2500mm, L=1,2m	m		16.000.000										
1237	Cổng hộp rung ép 3000x3000mm, L=1,2m	m		23.155.000										
1238	Joint cổng hộp 1000x1000mm	cái		51.000										
1239	Joint cổng hộp 1200x1200mm	cái		59.000										
1240	Joint cổng hộp 1600x1600mm	cái		90.000										
1241	Joint cổng hộp 2000x2000mm	cái		108.000										
1242	Joint cổng hộp 2500x2500mm	cái		135.000										
1243	Joint cổng hộp 3000x3000mm	cái		161.000										
	Cổng BTĐS công nghệ quay ép & rung ép của CHLB Đức (cường độ bê tông mác M300, lưới thép cường độ cao)													
1244	Cổng BTĐS Ø 300, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m		278.000										
1245	Cổng BTĐS Ø 400, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m		354.000										
1246	Cổng BTĐS Ø 500, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m		453.000										
1247	Cổng BTĐS Ø 600, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m		513.000										
1248	Cổng BTĐS Ø 700, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m		701.000										
1249	Cổng BTĐS Ø 800, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m		782.000										

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	không bao gồm chi phí bơm													
1294	BTXM Mác 10MPa, R28, độ sụt 10±2cm	m3							1.250.000					
1295	BTXM Mác 15MPa, R28, độ sụt 10±2cm	m3							1.320.000					
1296	BTXM Mác 20MPa, R28, độ sụt 10±2cm	m3							1.400.000					
1297	BTXM Mác 25MPa, R28, độ sụt 10±2cm	m3							1.480.000					
1298	BTXM Mác 30MPa, R28, độ sụt 10±2cm	m3							1.560.000					
1299	BTXM Mác 35MPa, R28, độ sụt 10±2cm	m3							1.650.000					
1300	BTXM Mác 40MPa, R28, độ sụt 10±2cm	m3							1.760.000					
1301	Độ sụt tăng lên 12±2cm thì đơn giá bê tông cộng thêm	m3							30.000					
1302	Độ sụt tăng lên 14±2cm thì đơn giá bê tông cộng thêm	m3							60.000					
1303	Bơm bê tông ≤ 20m3	m3							85.000					
1304	Bơm bê tông ≥ 20m3/đợt	m3							2.500.000					
	Phụ gia tạo cường độ sớm, cường độ 7 ngày đạt trên 90%													
1305	BTXM Mác 20Mpa	m3							70.000					
1306	BTXM Mác 25Mpa	m3							80.000					
1307	BTXM Mác 30Mpa	m3							90.000					
1308	BTXM Mác 35Mpa	m3							110.000					
1309	BTXM Mác 40Mpa	m3							130.000					
	Phụ gia chống thấm													
1310	BTXM Mác 20Mpa	m3							100.000					
1311	BTXM Mác 25Mpa	m3							110.000					
1312	BTXM Mác 30Mpa	m3							130.000					
1313	BTXM Mác 35Mpa	m3							150.000					
1314	BTXM Mác 40Mpa	m3							160.000					
	3. Công ty TNHH XDCT Hùng Vương													
	Công tròn BTCT thoát nước - TCVN 9113:2012													
	Cống ly tâm - cấp tải thấp TCVN 9113:2012													
1315	Cống ly tâm Ø300 T (L=4.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012						370.000					
1316	Cống ly tâm Ø400 T (L=4.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012						441.000					
1317	Cống ly tâm Ø600 T (L=4.0m) d6cm	md	TCVN 9113:2012						671.000					
1318	Cống ly tâm Ø800 T (L=4.0m) d8cm	md	TCVN 9113:2012						1.088.000					
1319	Cống ly tâm Ø1000 T (L=4.0m) d9cm	md	TCVN 9113:2012						1.553.000					
1320	Cống ly tâm Ø1200 T (L=3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012						2.946.000					
1321	Cống ly tâm Ø1500 T (L=3.0m) d14cm	md	TCVN 9113:2012						3.907.000					
1322	Cống ly tâm Ø1800 T (L=3.0m) d15cm	md	TCVN 9113:2012						5.140.000					
1323	Cống ly tâm Ø2000 T (L=3.0m) d16cm	md	TCVN 9113:2012						6.040.000					
	Cống ly tâm - cấp tải cao TCVN 9113:2012													
1324	Cống ly tâm Ø400 C (L=4.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012						460.000					
1325	Cống ly tâm Ø600 C (L=4.0m) d6cm	md	TCVN 9113:2012						731.000					
1326	Cống ly tâm Ø800 C (L=4.0m) d8cm	md	TCVN 9113:2012						1.319.000					
1327	Cống ly tâm Ø1000 C (L=4.0m) d9cm	md	TCVN 9113:2012						2.065.000					
1328	Cống ly tâm Ø1200 C (L=3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012						3.265.000					
1329	Cống ly tâm Ø1500 C (L=3.0m) d14cm	md	TCVN 9113:2012						4.401.000					
1330	Cống ly tâm Ø1800 C (L=3.0m) d15cm	md	TCVN 9113:2012						6.520.000					
1331	Cống ly tâm Ø2000 C (L=3.0m) d16cm	md	TCVN 9113:2012						7.310.000					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Cổng hộp BTCT thoát nước - TCVN 9116:2012													
1332	Cổng hộp TK 1/18 - 2.5 x 2.5 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012						15.423.000					
1333	Cổng hộp TK 1/18 - 3.0 x 3.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012						21.457.000					
1334	Cổng hộp TK 1/18 - 2x(1.6 x 1.6) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012						12.167.000					
1335	Cổng hộp TK 1/18 - 2x(2.0 x 2.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012						18.356.000					
1336	Cổng hộp TK 1/18 - 2x(2.5 x 2.5) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012						25.512.000					
1337	Cổng hộp TK 1/18 - 2x(3.0 x 3.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012						35.994.000					
	Cọc bê tông lý tâm ứng lực trước - TCVN 7888:2014													
	CỌC PHC													
1338	Cọc ống Bê Tông - PHC A300	md	TCVN 7888:2014						272.000					
1339	Cọc ống Bê Tông - PHC A350	md	TCVN 7888:2014						313.000					
1340	Cọc ống Bê Tông - PHC C350	md	TCVN 7888:2014						421.000					
1341	Cọc ống Bê Tông - PHC A400	md	TCVN 7888:2014						415.000					
1342	Cọc ống Bê Tông - PHC C400	md	TCVN 7888:2014						540.000					
1343	Cọc ống Bê Tông - PHC A500	md	TCVN 7888:2014						605.000					
1344	Cọc ống Bê Tông - PHC C500	md	TCVN 7888:2014						801.000					
1345	Cọc ống Bê Tông - PHC A600	md	TCVN 7888:2014						796.000					
1346	Cọc ống Bê Tông - PHC C600	md	TCVN 7888:2014						1.094.000					
	4. Công ty TNHH Bê tông Tân Phước													
	Cọc vuông bê tông cốt thép (cường độ bê tông mác 200) (giá giao lên phương tiện tại nhà máy)													
1347	Tiết diện 20x20cm (thép chủ 4D10; thép đai D6)	md							199.074					
1348	Tiết diện 20x20cm (thép chủ 4D12; thép đai D6)	md							220.370					
1349	Tiết diện 20x20cm (thép chủ 4D14; thép đai D6)	md							240.741					
1350	Tiết diện 20x20cm (thép chủ 4D14; thép đai D6)	md							328.704					
1351	Tiết diện 25x25cm (thép chủ 4D16; thép đai D6)	md							351.852					
1352	Tiết diện 25x25cm (thép chủ 4D18; thép đai D6)	md							375.000					
1353	Tiết diện 25x25cm (thép chủ 8D16; thép đai D6)	md							458.333					
1354	Tiết diện 25x25cm (thép chủ 8D18; thép đai D6)	md							504.630					
	Cọc vuông bê tông cốt thép (cường độ bê tông mác 300) (giá giao lên phương tiện tại n													
1355	Tiết diện 20x20cm (thép chủ 4D10; thép đai D6)	md							203.704					
1356	Tiết diện 20x20cm (thép chủ 4D12; thép đai D6)	md							226.852					
1357	Tiết diện 20x20cm (thép chủ 4D14; thép đai D6)	md							250.000					
1358	Tiết diện 25x25cm (thép chủ 4D14; thép đai D6)	md							337.963					
1359	Tiết diện 25x25cm (thép chủ 4D16; thép đai D6)	md							361.111					
1360	Tiết diện 25x25cm (thép chủ 4D18; thép đai D6)	md							388.889					
1361	Tiết diện 25x25cm (thép chủ 8D16; thép đai D6)	md							472.222					
1362	Tiết diện 25x25cm (thép chủ 8D18; thép đai D6)	md							523.148					
1363	Tiết diện 30x30cm(thép chủ 4D18; thép đai D6)	md							481.481					
1364	Tiết diện 30x30cm (thép chủ 4D20; thép đai D6)	md							541.667					
1365	Tiết diện 30x30cm (thép chủ 8D18; thép đai D6)	md							611.111					
1366	Tiết diện 30x30cm (thép chủ 8D20; thép đai D6)	md							692.593					
1367	Tiết diện 35x35cm (thép chủ 4D18; thép đai D6)	md							587.963					
1368	Tiết diện 35x35cm (thép chủ 4D20; thép đai D6)	md							620.370					
1369	Tiết diện 35x35cm (thép chủ 4D22; thép đai D6)	md							662.037					
1370	Tiết diện 35x35cm (thép chủ 8D18; thép đai D6)	md							717.593					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1371	Tiết diện 35x35cm (thép chủ 8D20; thép đai D6)	md							777.778					
1372	Tiết diện 35x35cm (thép chủ 8D22; thép đai D6)	md							847.222					
1373	Tiết diện 40x40cm (thép chủ 8D18; thép đai D6)	md							805.556					
1374	Tiết diện 40x40cm (thép chủ 8D20; thép đai D6)	md							870.370					
1375	Tiết diện 40x40cm (thép chủ 8D22; thép đai D6)	md							935.185					
1376	Tiết diện 40x40cm (thép chủ 8D25; thép đai D6)	md							1.046.296					
	Cọc ván BTCT dự ứng lực (cường độ bê tông mác 600; Giá giao lên phương tiện tại nhà													
1377	Cọc ván SW300 (cáp cường độ cao 10D12.7)	md							1.092.593					
1378	Cọc ván SW350 (cáp cường độ cao 14D12.7)	md							1.379.630					
1379	Cọc ván SW400 (cáp cường độ cao 16D12.7)	md							1.564.815					
1380	Cọc ván SW450 (cáp cường độ cao 16D15.2)	md							1.759.259					
1381	Cọc ván SW500 (cáp cường độ cao 16D15.2)	md							1.944.444					
	Dầm BTCT dự ứng lực (cường độ bê tông mác 450). (giá giao lên phương tiện tại nhà)													
1382	Dầm I 280, B=180mm. Cấp tải H8	md							500.000					
1383	Dầm I 400, B=200mm. Cấp tải H8	md							657.407					
1384	Dầm I 500, B=220mm. Cấp tải H8	md							777.778					
1385	Dầm I 650, B=300mm. Cấp tải H8	md							1.101.852					
1386	Gối cao su bản thép dầm I280-(100x300x28)mm	cái							143.519					
1387	Gối cao su bản thép dầm I400-(150x300x39)mm	cái							324.074					
1388	Gối cao su bản thép dầm I500-(150x300x42)mm	cái							337.963					
1389	Gối cao su bản thép dầm I650-(150x300x44)mm	cái							351.852					
	Đà cân bê tông cốt thép (cường độ bê tông mác 250) (giá giao lên phương tiện tại nhà)													
1390	Đà cân bê tông cốt thép; Kích thước (DàiXRộng):	cái							268.519					
1391	Đà cân bê tông cốt thép; Kích thước (DàiXRộng): 1500	cái							566.667					
1392	Đà cân bê tông cốt thép; Kích thước (DàiXRộng):	cái							611.111					
	Móng neo bê tông cốt thép (cường độ bê tông mác 300) (giá giao lên phương tiện tại nhà)													
1393	Móng neo; Kích thước (DàiXRộng): 1200 x 200 mm	cái							355.556					
1394	Móng neo; Kích thước (DàiXRộng): 1200 x 400 mm	cái							444.444					
1395	Móng neo; Kích thước (DàiXRộng): 1500 x 400 mm	cái							533.333					
1396	Móng neo; Kích thước (DàiXRộng): 1500x600 mm	cái							777.778					
	Ổng cống bê tông cốt thép (cường độ bê tông mác 300) (giá giao lên phương tiện tại nhà)													
1397	Cống BTCT Ø 400 (loại vĩa hè)	md							319.444					
1398	Cống BTCT Ø 600 (loại vĩa hè)	md							470.370					
1399	Cống BTCT Ø 800 (loại vĩa hè)	md							731.481					
1400	Cống BTCT Ø 1000 (loại vĩa hè)	md							1.116.667					
1401	Cống BTCT Ø 1200 (loại vĩa hè)	md							1.805.556					
1402	Cống BTCT Ø 1500 (loại vĩa hè)	md							2.398.148					
1403	Cống BTCT Ø 400 (loại H10-X60)	md							323.148					
1404	Cống BTCT Ø 600 (loại H10-X60)	md							527.778					
1405	Cống BTCT Ø 800 (loại H10-X60)	md							856.481					
1406	Cống BTCT Ø 1000 (loại H10-X60)	md							1.250.000					
1407	Cống BTCT Ø 1200 (loại H10-X60)	md							2.083.333					
1408	Cống BTCT Ø 1500 (loại H10-X60)	md							3.425.926					
1409	Gối cống BTCT Ø 600	cái							129.630					
1410	Gối cống BTCT Ø 800	cái							162.037					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1411	Gối cổng BTCT Ø 1000	cái							231.481					
1412	Gối cổng BTCT Ø 1200	cái							324.074					
1413	Gối cổng BTCT Ø 1500	cái							412.037					
1414	Joint cao su Ø 400	cái							27.778					
1415	Joint cao su Ø 600	cái							41.667					
1416	Joint cao su Ø 800	cái							55.556					
1417	Joint cao su Ø 1000	cái							78.704					
1418	Joint cao su Ø 1200	cái							92.593					
1419	Joint cao su Ø 1500	cái							120.370					
	5. Công ty Cổ phần Bestmix													
1420	Phụ gia bê tông xi măng Super R7	lít	TCVN 8826:2011						38.720					
1421	Chống thấm và trám bít BestLatex R114	lít	BS EN 14891:2017						97.900					
1422	Chống thấm và trám bít BestSeal B12	kg	BS EN 14891:2017						170.500					
1423	Chống thấm và trám bít BestSeal AC407	kg	BS EN 14891:2017						61.600					
1424	Chống thấm và trám bít BestSeal AC408	kg	BS EN 14891:2017						151.800					
1425	Chống thấm và trám bít BestSeal PU416	kg	BS EN 14891:2017						214.500					
1426	Vữa rót - sửa chữa - hoàn thiện BestGrout CE600	kg	ASTM C937:2016						15.620					
1427	Vữa rót - sửa chữa - hoàn thiện BestTile CE075	kg	TCVN 7899-1:2008						11.880					
1428	Vữa rót - sửa chữa - hoàn thiện BestTile CE150	kg	TCVN 7899-1:2008						15.400					
	6. Vữa, chống thấm Công ty TNHH Nikko Material													
1429	Vữa xoa nền màu xám	kg							7.636					
1430	Vữa xoa nền màu xanh	kg							16.364					
1431	Vữa rót bù co ngót G45	kg							10.691					
1432	Vữa rót bù co ngót G65	kg							12.545					
1433	Keo dán gạch kính tế	kg							10.364					
1434	Keo chà ron phổ thông	kg							19.773					
1435	Keo chà ron chuyên dụng	kg							30.000					
1436	Chống thấm 2 thành phần	kg							40.909					
1437	Chống thấm 1 thành phần gốc acrylic	kg							106.364					
1438	Phụ gia kết nối, tác nhân chống thấm	lít							62.727					
XIII	VẢI ĐỊA KỸ THUẬT													
	1. Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu													
1439	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m2							11.800					
1440	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m2							15.000					
1441	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	m2							20.200					
1442	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m2							23.800					
1443	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	m2							19.400					
1444	Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)	m2							30.100					
1445	Bắc thấm đứng APT - T7A	m							4.200					
1446	Bắc thấm ngang APT - T200	m							36.200					
1447	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 chu vi 9,42m2	m2							898.100					
1448	Ống địa kỹ thuật Geocell APT 445	m2							90.000					
1449	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m dày 0,3mm	m2							13.800					
1450	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m dày 0,4mm	m2							17.000					
1451	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m dày 0,5mm	m2							22.560					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1452	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m dày 0,75mm	m2							34.800					
1453	Màng HDPE khổ 6x210m dày 1,0mm	m2							49.200					
1454	Màng HDPE khổ 7x140m dày 1,5mm	m2							70.800					
	2. Công ty Cổ phần sản xuất - Thương mại Liên Phát													
1455	Vải địa kỹ thuật không dệt PolyfeltTS 20	m2	9.5kN/m						17.663					
1456	Vải địa kỹ thuật không dệt PolyfeltTS 30	m2	11.5kN/m						20.685					
1457	Vải địa kỹ thuật không dệt PolyfeltTS 40	m2	13.5kN/m						23.122					
1458	Vải địa kỹ thuật không dệt PolyfeltTS 50	m2	15.0kN/m						25.468					
1459	Vải địa kỹ thuật không dệt PolyfeltTS 60	m2	19.0kN/m						31.538					
1460	Vải địa kỹ thuật không dệt PolyfeltTS 65	m2	21.5kN/m						35.656					
1461	Vải địa kỹ thuật không dệt PolyfeltTS 70	m2	24.0kN/m						41.117					
1462	Vải địa kỹ thuật không dệt PolyfeltTS 80	m2	28.0kN/m						49.451					
	<i>Thảm mạ kèm trung bình > 50g/m2</i>													
	<i>Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P8 (8x10)cm</i>													
1463	Dây đan 2.2/3.2 mm - Dây viền 2.7/3.7 mm	m2	(TCVN 2053:1993)						49.980					
1464	Dây đan 2.4/3.4 mm - Dây viền 3.0/4.0 mm	m2	(TCVN 2053:1993)						53.246					
1465	Dây đan 2.7/3.7 mm - Dây viền 3.4/4.4 mm	m2	(TCVN 2053:1993)						62.544					
	<i>Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P10 (10x12)cm</i>													
1466	Dây đan 2.2/3.2 mm - Dây viền 2.7/3.7 mm	m2	(TCVN 2053:1993)						46.686					
1467	Dây đan 2.4/3.4 mm - Dây viền 2.7/3.7 mm	m2	(TCVN 2053:1993)						50.064					
1468	Dây đan 2.7/3.7 mm - Dây viền 3.4/4.4 mm	m2	(TCVN 2053:1993)						55.041					
XIV	CỬA ĐI, CỬA SỔ													
	1. Công ty TNHH Cửa Eurowin													
	Cửa nhựa Eurowin, kính trong 5mm Chu Lai/Bình Dương, thanh profile Eurowin													
1469	Khung kính cố định, KT (1.0x1.5)m	m2	TCVN 7451 : 2004						1.620.000					
1470	Cửa sổ lùa 2 cánh, KT (1,4x1,4)m	m2	TCVN 7451 : 2004						2.520.000					
1471	Cửa sổ mở hất 1 cánh, KT (0,6x0,6)m	m2	TCVN 7451 : 2004						3.420.000					
1472	Cửa sổ mở quay 2 cánh, KT (1,4x1,4)m	m2	TCVN 7451 : 2004						3.105.000					
1473	Cửa đi lùa 2 cánh, KT (1,6x2,2)m	m2	TCVN 7451 : 2004						2.655.000					
1474	Cửa đi 1 cánh mở quay, KT (0,9x2,2)m	m2	TCVN 7451 : 2004						3.555.000					
1475	Cửa đi mở quay 2 cánh, KT (1,6x2,2)m	m2	TCVN 7451 : 2004						3.564.000					
	Cửa nhôm Eurowin, nhômYnghua/Tungshin/Namsung, kính trong 5mm Chu Lai/Bình Dương													
1476	Vách kính, nhômYnghua/Tungshin/Namsung	m2	TCVN 9366-2 : 2012						841.500					
1477	Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính dưới lampri (hệ 1000, bản lề Inox 304)	m2	TCVN 7451 : 2004						1.935.000					
1478	Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính dưới lampri(hệ 700, bản lề góc sơn tĩnh điện)	m2	TCVN 7451 : 2004						1.440.000					
1479	Cửa sổ 2 cánh lùa (hệ 500, bánh xe, khóa bán nguyệt)	m2	TCVN 7451 : 2004						1.440.000					
	2. Công ty TNHH Nhôm Nam Sung													
	Màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm													
1480	HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), độ dày nhôm 2.0 mm.	m2							2.815.000					
1481	HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định) độ dày nhôm 1.4 mm.	m2							2.570.000					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1482	HỆ NS-55: Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), độ dày nhôm 2.0 mm	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	2.815.000										
1483	HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), độ dày nhôm 1.4 mm.	m2		2.570.000										
1484	HỆ NS-55: Cửa sổ mở hắt, độ dày nhôm 2.0 mm.	m2		2.700.000										
1485	HỆ NS-55: Cửa sổ mở hắt, độ dày nhôm 1.4 mm.	m2		2.470.000										
1486	HỆ NS-93: Cửa đi/sô lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, độ dày nhôm 2.0 mm.	m2		2.750.000										
1487	HỆ NS-XL60: Cửa xếp lùa 4 cánh	m2		3.000.000										
1488	HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn 10 mm	m2		3.350.000										
1489	HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x100, độ dày nhôm 2.5 mm, kính hộp	m2		2.700.000										
1490	HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), độ dày nhôm 1.1 mm	m2		1.750.000										
1491	HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), độ dày nhôm 1.1 mm	m2		1.600.000										
1492	HỆ NS-380: Cửa sổ mở hắt 1 cánh (kèm ô cố định), độ dày nhôm 1.2 mm	m2		1.750.000										
1493	HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hắt 2 cánh (kèm ô cố định), độ dày nhôm 1.2 mm	m2		2.250.000										
1494	HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hắt 2 cánh (kèm ô cố định), độ dày nhôm 1.2 mm	m2		2.450.000										
1495	HỆ NS-500: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định) - Độ dày nhôm T-0.9 mm	m2		1.860.000										
1496	HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), độ nhôm T-0.9 mm	m2		1.950.000										
1497	HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), độ dày nhôm 0.9 mm	m2	1.400.000											
1498	HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), độ dày nhôm 1.2 mm	m2	2.250.000											
1499	HỆ NS-1045: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), độ dày nhôm 1.2 mm	m2	2.250.000											
	3. Công ty Cổ phần Eurowindow													
	Cửa nhựa lõi thép uPVC Hệ Aisawindow - Profile Eurowindow; Kính an toàn 6,38mm													
1500	Vách kính, KT: 1m x 1m	m2	TCVN 7451 : 2004	2.847.805										
1501	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT : 1,4m x 1,4m; Bộ PKKK: Khóa bấm, con lăn	m2	TCVN 7451 : 2004	3.570.650										
1502	Cửa sổ 4 cánh (2 cánh trượt, 2 cánh cố định), KT: 2,4m x 1,4m; Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay gạt , con lăn	m2	TCVN 7451 : 2004	3.565.927										
1503	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, KT: 1,4m x 1,4m; Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền	m2	TCVN 7451 : 2004	4.190.137										
1504	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong, KT : 1,4m x 1,4m; Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền	m2	TCVN 7451 : 2004	3.946.831										
1505	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, KT : 0,7m x 1,4m; Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền	m2	TCVN 7451 : 2004	4.321.821										

[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1555	Bàn cầu hai khối													
1556	VF-2398	bộ	QCVN 16:2014/BXD						2.407.407					
1557	VF-2397	bộ	QCVN 16:2014/BXD						2.592.593					
1558	VF-2013	bộ	QCVN 16:2014/BXD						3.240.741					
1559	VF-2162	bộ	QCVN 16:2014/BXD						3.611.111					
1560	VF-2719	bộ	QCVN 16:2014/BXD						3.796.296					
1561	VF-1858	bộ	QCVN 16:2014/BXD						5.740.741					
	Lavabo treo tường+chân treo + Lavabo đặt bàn													
1562	VF-0940	cái	QCVN 16:2014/BXD						740.741					
1563	VF-0969	cái	QCVN 16:2014/BXD						787.037					
1564	VF-0912	cái	QCVN 16:2014/BXD						638.889					
1565	VF-0476	cái	QCVN 16:2014/BXD						972.222					
	Bồn tiểu , Vòi lạnh & phụ kiện													
1566	Bồn tiểu VF-0414	cái	QCVN 16:2014/BXD						1.666.667					
1567	Bồn tiểu VF-0412	cái	QCVN 16:2014/BXD						1.666.667					
1568	Ván xả tiểu WF-9802	cái	TCVN ISO 9001:2008						1.363.636					
1569	Vòi lạnh Lavabo WF. T601	cái	TCVN ISO 9001:2008						818.182					
1570	Vòi chậu 01 lỗ WF-T823	cái	TCVN ISO 9001:2008						1.090.909					
1571	Vòi tắm sen lạnh WF-T603	cái	TCVN ISO 9001:2008						818.182					
1572	Vòi xịt vệ sinh FFAS6868	cái	TCVN ISO 9001:2008						509.091					

Ghi chú:

- Đơn giá nêu trên chưa bao gồm thuế VAT.
- Đối với các đơn vị không có văn bản đề nghị công bố lại giá, do không có thông tin nên Sở không cập nhật vào giá tháng này.
- Đề nghị các chủ đầu tư nghiên cứu thực hiện theo quy định tại điểm b, khoản 3 Điều 9 Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, quy định:
"b) Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư này."

Quy định tại điểm a mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021:

"a) Đối với các loại vật liệu có tại thị trường trong nước:

Giá vật liệu được xác định theo công bố giá vật liệu của địa phương. Trường hợp giá vật liệu trong công bố giá vật liệu của địa phương không đảm bảo nguyên tắc trên hoặc vật liệu chưa có trong công bố giá thì giá vật liệu được xác định trên cơ sở: Lựa chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu xây dựng (không áp dụng đối với các loại vật liệu lần đầu xuất hiện trên thị trường và chỉ có duy nhất trên thị trường Việt Nam) đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình về tiến độ dự kiến, khối lượng cung cấp, tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật của vật liệu; hoặc tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã được sử dụng ở công trình khác."

- Đơn giá nêu trên là trong điều kiện vận chuyển bình thường; đối với các công trình có điều kiện vận chuyển khó khăn, phải vận chuyển bằng xe tải nhỏ hoặc trung chuyển thì tính thêm chi phí cho phù hợp.
- Mục (*) là giá bán tại bãi. Đối với các loại vật liệu có giá tại bãi vật liệu xây dựng, đề nghị tính thêm chi phí vận chuyển đến chân công trình cho phù hợp.

Kèm theo danh mục đơn vị báo giá làm cơ sở công bố giá tháng 01/2024:

A. Báo giá của các huyện, thị xã:

- Thành phố Mỹ Tho: Theo Công văn số 2124/QLDA ngày 29/8/2023 của Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất thành phố Mỹ Tho.
- Huyện Cái Bè: Theo Công văn số 511/PKT&HT-QLXD ngày 25/9/2023 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Cái Bè.
- Huyện Cai Lậy: Theo Văn bản số 01/TB-PKT&HT ngày 21/01/2024 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Cai Lậy.
- Huyện Tân Phước: Theo Văn bản số 218/PKT&HT ngày 30/8/2023 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Tân Phước.

- Huyện Chợ Gạo: Theo Công văn số 66/PKT&HT ngày 16/01/2024 của phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Chợ Gạo.
- Huyện Gò Công Tây: Theo Báo cáo số 08/BC-KT&HT ngày 29/01/2024 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Gò Công Tây.
- Huyện Gò Công Đông: Theo Thông tin về giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tháng 01/2024 ngày 26/01/2024 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Gò Công Đông.
- Thị xã Gò Công: Theo Công văn số 93/PQLĐT ngày 01/3/2023 của Phòng Quản lý đô thị thị xã Gò Công.
- Huyện Tân Phú Đông: Theo Bảng tổng hợp giá vật liệu xây dựng chủ yếu ngày tháng 01/2024 ngày 25/01/2024 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Tân Phú Đông.

B. Báo giá của doanh nghiệp:

I. Cát:

Cát xây: Theo báo giá tháng 01/2024 của Công ty Cổ phần Cơ Khí Tiền Giang.

II. Đá

Đá 0x4 xám, đá 0x4 đen: Theo báo giá tháng 01/2024 của Công ty Cổ phần Cơ Khí Tiền Giang.

III. Sắt, thép:

- Thép Miền Nam:

+ Theo Báo giá số 02/BG-2024 ngày 24/01/2024 của Công ty Cổ phần Cơ Khí Tiền Giang (có hiệu lực kể từ ngày 24/01/2024 đến khi có giá mới).

+ Theo Bảng giá tháng 01/2024 của Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại Trương Hoàng Phúc.

- Thép Vina Kyoei: Theo đề nghị công bố giá ngày 01/01/2024 của Công ty TNHH Thép Vina Kyoei.

- Thép Nhà Bè - VNSTEEL: Theo Công văn số 325/TNB-KHKD ngày 26/9/2023 Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL.

IV. Tôn, xà gồ, thép hình

- Tôn Pomina: Theo Công văn số 200/2023-PMN ngày 01/7/2023 của Công ty Cổ phần Tôn Pomina (áp dụng từ ngày 01/7/2023 cho đến khi có thông báo giá mới).

V. Xi măng các loại:

- Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40; Xi măng INSEE Holcim PCB40; Xi măng Hà Tiên II-CT: Theo Báo giá tháng 01/2024 của Công ty Cổ phần Cơ Khí Tiền Giang.

- Xi măng PCB40 Việt Nhật, Fujipro, Top One: Theo Bảng giá tháng 01/2024 của Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại Trương Hoàng Phúc.

- Xi măng Hạ Long: Theo Công văn số 2497/TB-VCHL-KDĐT ngày 25/12/2023 của Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long (áp dụng từ ngày 01/01/2024 đến khi có thông báo giá mới).

- Xi măng Fico: Theo Công văn số 127 ngày 01/8/2022 của Công ty TNHH Kinh doanh tiếp thị XM Fico-YTL (mức giá đăng ký từ ngày 01/8/2022 đến khi có thông báo giá mới).

- Xi măng Công Thanh: Theo Bảng báo giá số 97/22/BBG/XMCT-KD ngày 22/12/2021 của Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh (áp dụng kể từ tháng 01/2023 cho đến khi có thông báo giá mới).

- Xi măng Thăng Long: Theo Công văn số 41/CV/2023/CN-BHNM ngày 15/12/2023 của Chi nhánh Công ty Cổ phần xi măng Thăng Long (thời gian đăng ký Quý I, II năm 2024).

- Xi măng Cửu Long, Fujipro, Top One, 720 Cần Thơ, Greencem, American Cement, Mekong Cement, Fujipro cao cấp, Fujipro đa dụng, Hà Tiên - Vị Thanh, Hà Tiên - Kiên Hải: Theo Công văn số 16/2023/GN ngày 25/12/2023 của Công ty Cổ phần 720.

- Xi măng Đình Cao: Theo Công văn số 24/CV/TOP/TG ngày 01/9/2022 của Công ty Cổ phần Xi măng Đình Cao.

- Xi măng Starmax: Theo Công văn số DKG 10/CV/Starcem ngày 31/3/2023 của Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Xi măng SCG Việt Nam (giá đăng ký thực hiện từ ngày 01/4/2023 đến khi có thông báo).

- Xi măng Cần Thơ - Hậu Giang: Theo Công văn số 01/CBG-CTHG ngày 05/9/2023 của Công ty TNHH MTV Xi măng Cần Thơ - Hậu Giang.

VI. Gạch, ngói:

1. Gạch xây:

- Gạch Mỹ Xuân: Theo Báo giá tháng 11/2023 của Công ty Cổ phần Cơ Khí Tiền Giang.

- Gạch Ngọc Quy: Theo Bảng báo giá gạch ngày 22/12/2023 của Công ty TNHH Gạch Ngọc Quy.

- Gạch không nung Phúc Hải: Theo Báo giá của Công ty TNHH Gạch Không nung Phúc Hải (áp dụng từ ngày 01/11/2022 cho đến khi có thông báo mới) và Thông báo số 01/TB-PH ngày 01/4/2023.

- Gạch Hữu Quế: Theo Bảng đăng ký mức giá bán sản phẩm ngày 02/02/2023 của Công ty TNHH Xây dựng Hữu Quế (giá bán thực hiện từ tháng 02/2023).

- Gạch, ngói Đại Hữu: Theo Bảng báo giá gạch ngói ngày 02/5/2022 của Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Đại Hữu (áp dụng từ ngày 02/5/2022).

- Gạch xi măng cốt liệu Tân Long: Theo Bảng báo giá ngày 01/7/2022 của Công ty TNHH MTV SXTM Tân Long.

- Gạch Đại Dũng: Theo Công văn số Q2.2023/CBG-SXD.TG của Công ty Cổ phần Vật liệu xanh Đại Dũng.

- Ngói bê tông SCG: Theo công bố giá sản phẩm của Công ty TNHH Ngói bê tông SCG (Việt Nam) (có giá trị cho đến khi có thông báo mới).

2. Gạch lát:

- Gạch Taicera: Theo Bảng báo giá tháng 11/2023 của Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ.

- Gạch Viglacera: Theo Công văn số 39/VIKD-DA ngày 23/3/2023 của Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera (Quý II-2023).

VII. Vật tư điện:

- Điện Cadivi: Theo Công văn số 17/CV-KDĐT ngày 02/01/2024 của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (giá Quý I năm 2024).

- Điện Việt Thái: Theo Công văn số 342/2023/CV-VT ngày 30/6/2023 của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái.

- Điện Mạnh Phương: Theo Công văn số 009/MPE-SXD ngày 01/4/2022 của Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ điện Mạnh Phương (mức giá thực hiện kể từ ngày 01/4/2022 đến khi có thông báo giá mới).

- Điện Khaphaco: Theo Công văn số 0568/TMDVXNK.KP ngày 26/5/2023 của Công ty TNHH Thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu Khai Phát (áp dụng từ 26/5/2023 cho đến khi có giá mới).

- Điện Đại Quang Phát: Theo Bảng báo giá ngày 16/11/2021 của Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại và Dịch vụ Đại Quang Phát (áp dụng từ ngày ký đến khi có thông báo giá mới).

- Điện Thiên Minh: Theo Công văn số 63-2022TM/TBG ngày 15/01/2024 của Công ty TNHH SX-TM & XD Thiên Minh (mức giá thực hiện từ ngày 31/12/2024 hoặc đến khi có thông báo giá mới).

- Điện Tín Lợi: Theo báo giá ngày 15/01/2024 của Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Tín Lợi (hiệu lực từ tháng 01/2024 cho đến khi có thông báo giá mới).

- Đèn chiếu sáng Hưng Thịnh: Theo Công văn số 01/CV-HT2022 của Công ty TNHH SX TM KT & XD Hưng Thịnh.

VIII. Vật tư nước:

- Nhựa Đệ Nhất: Theo Bảng báo giá của Công ty TNHH Hóa nhựa Đệ Nhất (bảng giá có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2023).

- Nhựa Tiền Phong: Theo Bảng giá ống nhựa uPVC, HDPE của Công ty Cổ phần nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam (hiệu lực từ ngày 01/7/2023 đến khi có thông báo sửa đổi).

- Nhựa Bình Minh: Theo Bảng báo giá ống nhựa PVC-U của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (áp dụng từ ngày 01/7/2023 đến khi có thông báo mới).

- Nhựa Minh Hùng: Theo Bảng giá ống HDPE của Công ty Cổ phần nhựa Minh Hùng (áp dụng từ ngày 01/7/2023).

- Nhựa Hoa Sen: Theo Bảng báo giá uPVC (hiệu lực từ ngày 01/3/2023); Bảng báo giá HDPE (hiệu lực từ ngày 09/02/2018) của Công ty Tổ phần Tập đoàn Hoa Sen.

- Nhựa Đồng Nai: Theo Bảng báo giá ống nhựa HDPE của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai (áp dụng từ ngày 01/4/2021).

IX. Vật tư sơn:

- Sơn Sơn Seamaster: Theo Công văn số 01/2024/CV-DT ngày 27/01/2024 của Công ty TNHH MTV Đoàn Thảo (có giá trị từ ngày 01/02/2024 đến khi có thông báo mới).

- Sơn Nippon: Theo Đề nghị công bố giá số 02/2023/NPV của Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam) (mức giá đăng ký từ 01/10/2023 đến khi có thông báo mới).

- Sơn Infor: Theo Công văn tháng 01/2024 của Công ty Cổ phần Infor Việt Nam (giữ nguyên mức giá đăng ký từ 01/4/2023 đến khi có thông báo giá mới theo Công văn số 43/CV-Infor ngày 04/3/2023).

- Sơn Untra Paint: Theo Bảng báo giá ngày 01/01/2024 của Công ty TNHH Untra Paint Việt Nam (áp dụng từ ngày 01/01/2024).

- Sơn Kova: Theo Công văn số CV-KOVA/I23-21 ngày 29/9/2023 của Công ty TNHH Kova Nanopro (có hiệu lực từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/3/2024).

- Sơn L.Q Joton: Theo Công văn số 19_11_23/ĐNCBG ngày 01/12/2023 của Công ty Cổ phần L.Q Joton (có hiệu lực từ ngày 01/12/2023 đến khi có thông báo giá mới).

- Sơn Joton: Theo Công văn số 03/11/CV-2023 ngày 22/11/2023 của Chi nhánh Công ty Cổ phần Joton Cần Thơ (có hiệu lực từ ngày 22/11/2023 đến khi có thông báo giá mới).

- Sơn Dulux: Theo Công văn số 87680/02/2023/ADM/ANP ngày 09/02/2023 của Công ty Akzonobel (đến khi có thông báo giá mới).

X. Nhựa đường:

- Nhựa đường Petrolimex: Theo báo giá định hướng số 02/CV-PLC.NĐ-TTPC ngày 01/01/2024 của Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex (Chi nhánh nhựa đường Petrolimex Nhà Bè).

- Nhựa M.T.T-CN Bình Dương: Theo Bảng báo giá nhựa đường nhũ tương ngày 28/12/2023 của Công ty TNHH MTV Nhựa đường M.T.T - CN Bình Dương.

- Nhựa Bach'Chambard: Theo Bảng báo giá số 01/2024/BG-QKH ngày 02/01/2024 của Công ty Cổ phần Bach'Chambard Đà Nẵng - Chi nhánh Long An.

- Nhựa SHD: Theo Công văn số HDMN/20230719 ngày 18/7/2023 của Công ty Cổ phần XNK hóa dầu miền Nam.

- Nhựa Best: Theo đề nghị công bố giá ngày 25/12/2023 của Công ty Cổ phần Nhựa đường Thiết bị Giao thông (đến khi có thông báo giá mới).

XI. Xăng dầu:

- Theo Thông cáo báo chí số 41/2023/PLX-TCBC ngày 28/12/2023; số 01/2024/PLX-TCBC ngày 04/01/2024; số 02/2024/PLX-TCBC ngày 11/01/2024; số 03/2024/PLX-TCBC ngày 18/01/2024; số 04/2024/PLX-TCBC ngày 25/01/2024 của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam.

XII. Bê tông phẩm, bê tông đúc sẵn, chống thấm

- Bê tông Ticco: Theo Bảng báo giá tháng 3/2023 ngày 01/3/2023 của Công ty TNHH MTV Bê tông Ticco (có hiệu lực đến khi có thông báo giá mới).

- Bê tông Hữu Biên: Theo đề nghị công bố giá tháng 3/2022 của Công ty TNHH Hữu Biên.

- Bê tông Hùng Vương: Theo Công văn số 269/CVHV.23 ngày 01/10/2023 của Công ty TNHH XDCT Hùng Vương (áp dụng đến ngày 31/12/2023).

- Bê tông Tân Phước: Theo Công văn số 01/CV.BTTP ngày 05/12/2023 của Công ty TNHH Bê tông Tân Phước (áp dụng đến ngày 31/12/2024).

- Chống thấm Bestmix: Theo Công văn số BM010623/SXD ngày 30/5/2023 của Công ty Cổ phần Bestmix (mức giá đăng ký thực hiện từ ngày 01/6/2023 đến hết 31/12/2023).

- Vữa, chống thấm Nikko: Theo Công văn số NK021023/SXD ngày 25/10/2023 của Công ty TNHH Nikko Material (mức giá thực hiện từ ngày 25/10/2023 đến khi có thông báo mới).

XIII. Vải địa kỹ thuật

- Vải địa Thái Châu: Theo Công văn số 03/CV-TC ngày 01/12/2023 của Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (có hiệu lực kể từ ngày 01/12/2023 đến ngày có thông báo mới).
- Vải địa kỹ thuật, rọ đá, thảm đá bọc nhựa Liên Phát: Theo Công văn số 240102-19/LP-CV ngày 02/01/2024 của Công ty Cổ phần sản xuất - thương mại Liên Phát (có hiệu lực đến khi có thông báo giá mới).

XIV. Cửa đi, cửa sổ

- Cửa Eurowin: Theo đề nghị công bố giá số EU20524 của công ty TNHH Cửa Eurowin.
- Cửa nhôm Nam Sung: Theo Công văn số 1222/2023/NS-CBG ngày 22/12/2023 của Công ty TNHH Nhôm Nam Sung (giá Quý I năm 2024).
- Cửa Eurowindow: Theo Công văn số 490/2023/EU-HCM-KD ngày 17/4/2023 của Công ty Cổ phần Eurowindow (mức giá có hiệu lực kể từ ngày 17/4/2023).

XV. Trần

- Trần nhựa Vạn Phát Hưng: Theo Công văn số 01-VPH/CBG ngày 24/11/2023 công bố giá tháng 11/2023 của Công ty Cổ phần công nghiệp Vạn Phát Hưng (đến khi có thông báo giá mới).

Phụ lục 2

**GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU CỦA DỰ ÁN THÀNH PHẦN 2 THUỘC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG BỘ CAO TỐC CAO LÃNH - AN HỮU, GIAI ĐOẠN 1 THÁNG 01 NĂM 2024**
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SXD ngày / 02 /2024 của Giám đốc Sở Xây dựng Tiền Giang)

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá đến chân công trình (chưa VAT)
I	Đất đắp			
1	Đất đắp lẻ	m ³	TCVN 9436: 2012, TCVN 4054:2005 / Mỏ Tân Lập, tỉnh Long An	246.981
2	Đất đắp lẻ	m ³	TCVN 9436: 2012, TCVN 4054:2005 / Mỏ Thân Thịnh, tỉnh Bình Dương	299.708
3	Đất đắp lẻ	m ³	TCVN 9436: 2012, TCVN 4054:2005 / Mỏ Núi Mây, tỉnh Kiên Giang	313.345
4	Đất đắp lẻ	m ³	TCVN 9436: 2012, TCVN 4054:2005 / Mỏ Antraco, An Giang	321.981
II	Đá xây dựng			
1	Đá 1x2 sàng 27	m ³	TCVN 7570:2006, TCVN 13567:2022/ Mỏ Antraco, An Giang	456.981
2	Đá 4x6 QC 63	m ³	TCVN 7570:2006, TCVN 9504:2012 / Mỏ Antraco, An Giang	416.981
3	Đá 4x6 loại 1	m ³		401.981
4	Đá cấp phối đá dăm loại 1	m ³	TCVN 8859: 2011 / Mỏ Antraco, An Giang	394.981

5	Đá cấp phối đá dăm loại 2	m ³		374.981
6	Đá 0x4 loại 1	m ³	TCVN 7570:2006, TCVN 8859: 2011,TCVN 13567:2022/ Mỏ Antraco, An Giang	366.981
7	Đá 0x4 loại 2	m ³		321.981
8	Đá mi sàng	m ³		406.981
9	Đá mi sàng 0x0,5	m ³		411.981
10	Đá 2x4	m ³	TCVN 7570:2006, TCVN 8859: 2011/ Mỏ Antraco, An Giang	437.981
11	Đá 20x30	m ³		401.981
12	Đá 1x2 sàng 27 ly tâm	m ³	TCVN 7570:2006, TCVN 8859: 2011, TCVN 13567:2022 / Mỏ Antraco, An Giang	466.981
13	Đá 0,5x2,0 ly tâm	m ³		491.981
14	Đá 1,0x1,9 ly tâm	m ³		496.981
15	Đá 0,5x1,6 ly tâm	m ³		516.981
16	Đá cấp phối đá dăm loại 1 ly tâm	m ³	TCVN 8859: 2011 / Mỏ Antraco, An Giang	436.981
17	Đá cấp phối đá dăm loại 2 ly tâm	m ³		421.981
18	Đá mi sàng ly tâm	m ³	TCVN 7570:2006/ Mỏ Antraco, An Giang	416.981
19	Cát nhân tạo	m ³	TCVN 9205:2012, TCVN 13567:2022/ Mỏ Antraco, An Giang	421.981
20	Đá 1x2	m ³	TCVN 7570:2006,TCVN 13567:2022 / Mỏ	431.199

21	Đá mi sàng	m ³	Tân Cang 4 - Đồng Nai	354.899
22	Đá mi bụi	m ³		346.399
23	Đá 0x4	m ³		326.799
24	Đá 1x2	m ³	TCVN 7570:2006,TCVN 13567:2022 / Mỏ Tân Cang 5 - Đồng Nai	453.599
25	Đá 0x4	m ³		351.549
26	Đá mi sàng	m ³		358.299
27	Đá mi bụi	m ³		356.599
28	Đá 1x2 (S25)	m ³	TCVN 7570:2006/ Mỏ Phước Hòa - Bà Rịa Vũng Tàu	392.407
29	Bột rửa 0-5 (cát nghiền)	m ³	TCVN 7570:2006, TCVN 9382:2012, TCVN 9205:2012, TCVN 13567:2022 / Mỏ Phước Hòa - Bà Rịa Vũng Tàu	410.044
30	Đá hộc 20x40	m ³	Mỏ Phước Hòa - Bà Rịa Vũng Tàu	418.732
31	Đá 0x4	m ³	TCVN 7570:2006/ Mỏ Phước Hòa - Bà Rịa Vũng Tàu	358.844
III	Cát xây dựng			
1	Cát hạt trung	m ³	TCVN 9436: 2012,AASHTO M145 / Mỏ cát xã An Hiệp và xã An Nhơn, huyện Châu Thành, Đồng Tháp	185.617
2	Cát hạt mịn	m ³		171.981
3	Cát san lấp	m ³		144.708

4	Cát hạt trung	m ³	TCVN 9436: 2012,AASHTO M145 / Mỏ cát xã Tân Thuận Đông, thành phố Cao Lãnh; xã Mỹ Hưng A và xã Mỹ Hưng B, huyện Lấp Vò, Đồng Tháp	192.390
5	Cát hạt mịn	m ³		178.754
6	Cát san lấp	m ³		151.148
7	Cát hạt trung	m ³	TCVN 9436: 2012,AASHTO M145 / Mỏ cát xã Thường Lạc và xã Long Khánh A, huyện Hồng Ngự; phường An Lạc, thành phố Hồng Ngự, Đồng Tháp	213.650
8	Cát hạt mịn	m ³		200.014
9	Cát san lấp	m ³		172.741
10	Cát xây tô Modul 1.2 đến 1.4	m ³	TCVN 7570:2006/ Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển Hoàng Minh - Chi nhánh Đồng Tháp (đã qua sàng rửa, tạp chất 3%)	306.811
11	Cát bê tông Modul 1.6 đến 1.8	m ³		361.357
12	Cát bê tông Modul 1.8 đến 2.0	m ³		424.993
13	Cát bê tông Modul 2.0 đến 2.4	m ³		588.629